

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 01/FRESHGOODS/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đon, Phường Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Điện thoại: 0932345008

Email: sales@freshgoodsgroup.com

Mã số doanh nghiệp: 2901789217

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

GAO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ CỦA FRESHGOODS GROUP

2. Thành phần: 100% gạo tẻ

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

Ngày sản xuất: xem trên bao bì sản phẩm.

Hạn sử dụng: 06 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói:

Khối lượng tịnh: 5 kg, 10 kg. Hoặc khối lượng tịnh khác tùy theo yêu cầu khách hàng được thể hiện rõ trên bao bì sản phẩm (Sai số định lượng phù hợp quy định thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong bao bì PA/PE. Cam kết bao bì sử dụng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ - NHÀ MÁY SẤY LÚA SEPON



Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Diên Sanh, Thị trấn Diên Sanh, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị

III. Mẫu nhãn sản phẩm Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và văn bản pháp luật số:

- + QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- + QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- + QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- + Thông tư 50/2016/TT-BYT: Thông tư Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
- + Thông tư 29/2023/TT-BYT: Thông tư hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.
- + NĐ 43/2017/NĐ-CP Nghị định về nhãn hàng hóa và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 43/2017/ NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của chính phủ về nhãn hàng hóa.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

HOÀNG THỊ ÁNH HẰNG



90

250mm

90

250mm

510mm



FRESHGOODS GROUP
Use bring health, smile and happiness for you

Chúng tôi mang đến sức khỏe,
nụ cười và hạnh phúc cho các bạn



- ✓ Không sử dụng phân bón hóa học
- ✓ Không sử dụng thuốc diệt cỏ / thuốc trừ sâu
- ✓ Không dùng thuốc trừ sâu tổng hợp
- ✓ Không dùng thuốc trừ sâu chọn lọc
- ✓ Không sử dụng chất tẩy rửa



ORGANIC

GÀO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ

CỦA FRESHGOODS GROUP

Not for scientific, smile and happiness for you

Sản phẩm được xay xát, chế biến và
đóng gói đảm bảo AN TOÀN THỰC PHẨM
theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 22000: 2018



GÀO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ

Tên sản phẩm: GÀO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ CỦA FRESHGOODS GROUP

- Được cảnh báo bằng sự tình công nghệ hữu cơ trên những cảnh đồng Quảng Trị đã được xử lý cải tạo đất bằng phân bón hữu cơ đặc biệt đảm bảo. Không sử dụng phân bón hóa học; Không sử dụng thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ (SVT); Không sử dụng thuốc diệt cỏ gen; Không sử dụng chất bảo quản; Không sử dụng chất tạo màu; Không tẩy trắng hoá học.
- Đạt giải thưởng nhận hữu cơ của TQC theo tiêu chuẩn TCVN 11041-5-2018. Đạt ứng cử tiêu chuẩn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Kiểm nghiệm và cấp chỉ tiêu an toàn thực phẩm khác của Liên minh Châu Âu (EU) theo phương pháp kiểm nghiệm của EUROCHNS. Và cơ sở sản xuất đã đăng ký FDA của Hoa Kỳ.

**THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/
NUTRITION FACTS (Mỗi hân 100g)**

Năng lượng/Energy	344	kcal
Carbohydrate/Carbohydrate	76	g
Chất đạm/Protein	7,5	g
Xơ Dinh Dưỡng/Dietary Fiber	1	g
Chất béo/Total Fat	0,72	g
Kali/Potassium	77	mg
Canxi/Calcium	5,2	mg
Kẽm/Zinc	1	mg

Thành phần: 100% gạo

GÀO QUẢN/STORAGE

Đóng gói kín trong bao bì khô ráo thoáng mát / Store in a dry and cool place.

Nhiệt độ không quá 30°C / Store below 30°C.

Tránh ẩm ướt, côn trùng / Avoid damp and insects.

CẢNH BÁO/WARNING

Không sử dụng sản phẩm có dấu hiệu ẩm mốc hoặc có mọt. Do not use products that show signs of mold or a strange odor.

Sản phẩm của/Product of: FRESHGOODS GROUP

Cơ sở chịu trách nhiệm thương mại và công bố sản phẩm: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Anh Hưng

Kom Xá, Phường 10, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84 238 8686866 Hotline: 093 2345 008

Website: www.freshgoodsgroup.com

Sản xuất tại Nhà máy lúa Segon thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương Mại Quảng Trị

Địa chỉ: Cầu Công nghiệp Cầu Xanh, Thị trấn Diên Sanh, Huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/
INSTRUCTIONS FOR USE**

BƯỚC 1/STEP 1
Và gạo thì bằng nước sạch mới lau trước khi nấu.

Rinse the rice with clean water gently, one time before cooking.

BƯỚC 2/STEP 2
Cho gạo vào nước sạch vào nồi và tỷ lệ 1 bát gạo: 1,1-1,20 bát nước.

Put the rice and clean water in the 1:1.1-1.20 ratio of water.

BƯỚC 3/STEP 3
Nấu trong vòng 20 phút, tiếp tục khi cơm chín. Hạn chế mở nắp hoặc đảo cơm khi nấu.

Cook for about 20 minutes, continue to keep steam for 10 minutes after the rice is cooked. Avoid opening the lid or stirring the rice while cooking.

Xuất xứ: Việt Nam / Made in Vietnam



8 93 83 42 0 40 231

HS/Export date: 6 tháng kể từ ngày sản xuất 6 months from the production date

NSX/ Production date:

GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỊ ANH HƯNG

Phần nhàn trong để lộ sản phẩm gạo bên trong



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đơn, phường Hưng Lộc, thành phố Vinh
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NGM22506160235-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00106509

Tên mẫu : GẠO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ CỦA FRESHGOODS GROUP
Số lô: FGGORE1725
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu : 17/06/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 23/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 20/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW015 VW (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	8.5x10 ²

Ký tên



Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 24/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố nằm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sacký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đơn, phường Hưng Lộc, thành phố Vinh
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NGM22505290425-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

Mã số Eol :

005-32410-474754

Tên mẫu :

GAO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ CỦA FRESHGOODS GROUP

Số lô: FGGORE1725

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong túi nhựa

Ngày nhận mẫu :

30/05/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 05/06/2025

Thời gian thử nghiệm :

31/05/2025 - 06/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	1.27
2	VD304 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3482 (Tham khảo TCVN 4594:1988)	Phát hiện vết (<0.6)
3	VDYL7 VD (a) Chất béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	0.72
4	VDS54 VD (a) Chất đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009	8.03
5	VD9T0 VD (m) Năng lượng (bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	344
6	VD864 VD (a) Cholesterol	mg/ 100 g	EVN-R-RD-1-TP-3580 (Ref. AOAC 994.10)	Không phát hiện (LOD=1)
7	VD128 VD (a) Canxi (Ca)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08)	6.0
8	VD190 VD (a) Magie (Mg)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08)	16.3
9	VD255 VD (a) Kali (K)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	77.6
10	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	Phát hiện vết (<1.5)
11	VD886 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	1.12
12	VD890 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	0.22
13	VDGE4 VD (a) Carbohydrat không bao gồm chất xơ	g/ 100 g	AOAC 2020.07	76.35
14	VD4SX VD (a) Vitamin B1 (Thiamin)	mg/ 100 g	TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014)	Phát hiện vết (<0.05)
15	VD4TH VD (a) Vitamin B6 (pyridoxine)	mg/ 100 g	TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014)	Không phát hiện (LOD=0.02)

Phát hiện vết: kết quả \geq LOD và $<$ LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

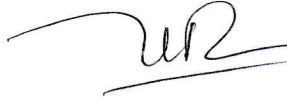


AR-25-VD-098599-01-VI / EUVNHC-00342544 - 01- Trang : 2 / 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền BắcLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 24/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins SẮC KÝ HẢI ĐĂNG.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đơn, phường Hưng Lộc, thành phố Vinh
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NGM22505290425-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

Mã số Eol : 005-32410-474754
 Tên mẫu : GẠO HỮU CƠ QUẢNG TRỊ CỦA FRESHGOODS GROUP
 Số lô: FGGORE1725
 Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa
 Ngày nhận mẫu : 30/05/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 05/06/2025
 Thời gian thử nghiệm : 31/05/2025 - 06/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ g	ISO 15213-2:2023	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
3	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
4	VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>	cfu/ g	AOAC 980.31	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	2.4x10 ⁴
6	VD28P VD Sulfuryl fluoride	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-9978 (Tham khảo AOAC 975.08)	Không phát hiện (LOD=0.05)
7	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Phát hiện vết (<0.03)
8	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
9	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	0.07
10	VD887 VD (a) Thiếc (Sn)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.1)
11	VD063 VD (a) Ochratoxin A	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827)	Không phát hiện (LOD=0.5)
12	VD821 VD (a) Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
13	VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
14	VD0HZ VD 1,2-dibromoethane (ethylene dibromide)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5203 (Tham khảo Ind. Eng. Chem. Anal. Ed. 1939, 11, 3, 121-125)	Không phát hiện (LOD=0.002)
15	VD0HZ VD (a) Methyl bromide	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5203 (Tham khảo Ind. Eng. Chem. Anal. Ed. 1939, 11, 3, 121-125)	Không phát hiện (LOD=0.002)





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VD3AR VD (a) 2,4-D (tổng của 2,4-D, muối, este và các liên hợp, quy về 2,4-D)	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.005)
17	VDGJ6 VD (a) Bromide ion	mg/ kg	TCVN 8425-2:2010; EN 13191-2:2000	Không phát hiện (LOD=1)
18	VD3AK VD (a) Diquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
19	VD2KA VD (a) Glufosinat-amoni	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
20	VD1T9 VD Guazatine (guazatine acetate, tổng các thành phần)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-3446 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.01)
21	VD19F VD (a) Phosphane and muối phosphide (Tổng Phosphane và chất tạo Phosphane (muối phosphide liên quan), xác định và quy về Phosphane)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5205 (Tham khảo Perz, Roland, et al. "Analysis of Phosphine in Dried Foodstuffs via Headspace-GC-MSD." Poster Session II: Topics: Development and Application of Analytical Methods-10th European Pesticide Residue Workshop (EPRW). 2014)	Không phát hiện (LOD=0.003)
22	VD3AI VD (a) Paraquat	mg/ kg	QuPPE-AO-Method (Version 3.2); QuPPE-PO-Method (Version 12.2)	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD21W VD (a) Glyphosate	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VDLCP VD Các thuốc bảo vệ thực vật được kiểm (LC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
25	VDGCP VD Các thuốc bảo vệ thực vật được kiểm (GC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện

 Phát hiện vết: kết quả \geq LOD và $<$ LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Danh sách chất được kiểm (LOQ = Giới hạn định lượng)
VDGCP VD Thuốc bảo vệ thực vật GC-MS-MS (mg/kg)

Fenitrothion (0.01)	(a) 1,1-dichloro-2,2-bis(4-ethylphenyl)ethane (Perthane) (0.01)	(a) 1,2-Dibromo-3-chloropropane (2) (0.01)
(a) 2,3,5-Trimethacarb (0.01)	(a) 2,4,6-Trichloroanisole (0.01)	(a) 2,4,6-Trichlorophenol (0.01)
(a) 2,4-Dichlorophenol (0.01)	(a) 2,4-D-Methylester (0.01)	(a) 2,6-DIISOPROPYLNAPHTHALENE (0.01)
(a) Acetochlor (0.01)	(a) Aclonifen (0.01)	(a) Acrinathrin (0.01)
(a) Aldrin (0.01)	(a) Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin), aka dieldrin (sum) (0.01)	(a) Allidochlor (0.01)
(a) Anilazine (0.01)	(a) Anthraquinone (0.01)	(a) ARAMITE (0.01)
(a) Azinphos-ethyl (0.01)	(a) Barban (0.01)	(a) Bflubutamid (0.01)
(a) Benfluresate (0.01)	(a) Bifenox (0.01)	(a) Bifenthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Bioresmethrin (0.01)	(a) Biphenyl (0.01)	(a) Bromofenvinphos (0.01)
(a) Bromophos-ethyl (0.01)	(a) Bromophos-methyl (0.01)	(a) Bromopropylate (0.01)
(a) Butafenacil (0.01)	(a) Butamifos (0.01)	(a) Butralin (0.01)
(a) Captafol (0.01)	(a) Carbofuranphenol (0.01)	(a) Carbophenothion (0.01)
(a) Chinomethionate (0.03)	(a) Chlorbenside (0.01)	(a) Chlordane (Tổng của đồng phân Cis- và Trans-) (0.01)
(a) Chlordane, trans- (0.01)	(a) Chlordecone (0.01)	(a) CHLORETHOXYFOS (0.01)
(a) Chlorfenson (0.01)	(a) Chlorfenvinphos (0.01)	(a) Chlormephos (0.01)
(a) Chlorobenzilate (0.01)	(a) Chloroneb (0.01)	(a) Chloropropylate (0.01)
(a) Chlorpropham (0.01)	(a) Chlorpyrifos (0.005)	(a) Chlorpyrifos-methyl (0.01)
(a) Chlorthiamid (0.01)	(a) Chlozolinate (0.01)	(a) Clodinafop-propargyl (0.01)
(a) Cyanazine (0.01)	(a) Cyanophos (0.01)	
		(a) 1,4-dimethylnaphtalene (0.01)
		(a) 2,4-Dichlorophenyl benzenesulfonate (Genite) (0.01)
		(a) 2-phenylphenol (Tổng của 2-phenylphenol và các liên hợp, quy về 2-phenylphenol) (0.01)
		(a) Alachlor (0.01)
		(a) Ametryn (0.01)
		(a) Azaconazole (0.01)
		(a) Benfluralin (0.01)
		(a) Binapaaryl (0.01)
		(a) Bromocyclen (0.01)
		(a) Butachlor (0.01)
		(a) Butylate (0.01)
		(a) Carbophenothion-methyl (0.01)
		(a) Chlordane, cis- (0.01)
		(a) Chlorfenapyr (0.01)
		(a) Chloritrofen (0.01)
		(a) Chlorproprazine (0.01)
		(a) Chlorthal-dimethyl (0.01)
		(a) Cloquintocet-mexyl (0.01)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

VDGCP	VD Thuốc bảo vệ thực vật GC-MS-MS (mg/kg)		
(a) Cyflufenamid (Tổng của cyflufenamid (Đồng phân Z) và đồng phân E, quy về cyflufenamid) (0.01)	(a) Cyfluthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Cyhalofop-butyl (0.01)	(a) Cypermethrin và isomers alpha-cypermethrin và zeta-cypermethrin (0.01)
(a) Cyphenothrine (0.01)	(a) Cyprazine (0.01)	(a) DDD, o,p (TDE, o,p) (0.01)	(a) DDD, p,p (TDE, p, p) (0.01)
(a) DDE, o,p- (0.01)	(a) DDE, p,p'- (0.01)	(a) DDT (Tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD) quy về DDT) (0.01)	(a) DDT, o,p'- (0.01)
(a) DDT, p,p'- (0.01)	(a) Delta - BCH (0.01)	(a) Deltamethrin (cis-deltamethrin) (0.01)	(a) Desmetyrin (0.01)
(a) Dialifos (0.01)	(a) Dichlobenil (0.01)	(a) Dichlofenthion (0.01)	(a) Dichlofluanid (0.01)
(a) Difenphos (0.01)	(a) Dichloran (0.01)	(a) Dichlorobenzophenone, o,p- (0.01)	(a) Dichlorobenzophenone, p,p- (0.01)
(a) DICLOCYMET (0.01)	(a) Diclufop (0.01)	(a) Diclufop (sum diclufop-methyl and diclufop acid expressed as diclufop-methyl) (0.01)	(a) Diclufop-methyl (0.01)
(a) Dicofof (sum of p, p' and o,p' isomers) (0.01)	(a) Dicofof, o,p- (0.01)	(a) Dicofof, p,p- (0.03)	(a) Dieldrin (0.01)
(a) Dimethyltolylsulfamid (DMST) (0.01)	(a) Dioxabenzofos (0.01)	(a) Dioxathion (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Diphenylamine (0.01)
(a) Dipropetryn (0.01)	(a) Edifenphos (0.01)	(a) Endosulfan (Tổng của đồng phân alpha và beta và endosulfan-sulphate quy về endosulfan) (0.01)	(a) Endosulfan sulfate (0.01)
(a) Endosulfan, alpha- (0.01)	(a) Endosulfan, beta- (0.01)	(a) Endrin (0.01)	(a) Endrin ketone (0.01)
(a) Endrin (sum of endrin and of delta-keto-endrin, expressed as endrin) (0.01)	(a) Endrin-aldehyde (0.01)	(a) EPN (0.01)	(a) EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) (0.01)
(a) Erbon (0.01)	(a) Ethalfuralin (0.01)	(a) Ethofumesate (0.01)	(a) Etridiazole (0.01)
(a) Famoxadone (0.01)	(a) Fenchlorphos (0.01)	(a) Fenchlorphos oxon (0.01)	(a) Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos-oxon) (0.01)
(a) Fenclorim (0.01)	(a) Fenfluthrin (0.01)	(a) Fenitrothion (0.01)	(a) Fenpropathrin (0.01)
(a) Fenson (0.01)	(a) Fenvalerat (all isomers) (0.01)	(a) Flamprop-isopropyl (0.01)	(a) Flamprop-methyl (0.01)
(a) Fluzafop-P-butyl (0.01)	(a) Fluchloralin (0.01)	(a) Flucythrinate (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Fluensulfone (0.01)
(a) Flumetralin (0.01)	(a) Flumioxazine (0.01)	(a) Fluotrimazole (0.01)	(a) Fluquinconazole (0.01)
(a) Flurochloridone (Tổng của các đồng phân cis and trans) (0.01)	(a) Flurprimidole (0.01)	(a) Fluralinate (tổng của các đồng phân) được tạo ra từ việc sử dụng tau-fluvalinate (0.01)	(a) Fluvalinate-tau (0.01)
(a) Fonofos (0.01)	(a) Formothion (0.01)	(a) Fthalide (0.01)	(a) Halfenprox (0.01)
(a) Haloxyfop including haloxyfop-R (Haloxyfop-R methyl ester, haloxyfop-R and conjugates of haloxyfop-R expressed as haloxyfop-R) (0.01)	(a) Haloxyfop-methyl (0.01)	(a) HCH, epsilon- (0.01)	(a) Heptachlor (0.01)
(a) Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide) expressed as heptachlor (0.01)	(a) Heptachlor epoxide, cis- (0.01)	(a) Heptachlor epoxide, trans- (0.01)	(a) Hexachlorobenzene (0.01)
(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), đồng phân alpha (0.01)	(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), đồng phân beta (0.01)	(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), sum of isomers, except the gamma isomer (0.01)	(a) Hydroprene (0.01)
(a) Iodofenphos (0.01)	(a) Iprodione (0.01)	(a) Isobenzan (0.01)	(a) Isocarbofos (0.01)
(a) Isodrin (0.01)	(a) Isofenphos-Methyl (0.01)	(a) Isoxadifen-ethyl (0.01)	(a) Isoxathion (0.01)
(a) Kinoprene (0.01)	(a) Lactofen (0.01)	(a) Lambda-cyhalothrin (bao gồm gamma-cyhalothrin) (Tổng của R,S và S,R isomers) (0.01)	(a) Leptophos (0.01)
(a) Lindane (đồng phân Gamma của hexachlorocyclohexane (HCH)) (0.01)	(a) Malathion (0.01)	(a) Malathion (sum of malathion and malaosxon expressed as malathion) (0.01)	(a) Mecarbam (0.01)
(a) Mefenpyr-diethyl (0.01)	(a) Mepronil (0.01)	(a) Metaldehyde (0.01)	(a) Metazachlor (0.01)
(a) Methidathion (0.01)	(a) Methoprotryne (0.01)	(a) Methoxychlor (0.01)	(a) Metofluthrin (0.01)
(a) Metrafenone (0.01)	(a) Mevinphos (Tổng 2 đồng phân E và Z) (0.01)	(a) MGK-264 (0.01)	(a) Mirex (0.01)
(a) Monalide (0.01)	(a) Nereistoxin (0.01)	(a) Nitrapyrin (0.01)	(a) Nitrofen (0.01)
(a) Nitrothal-isopropyl (0.01)	(a) Nonachlor (Sum of cis- and trans-Nonachlor) (0.01)	(a) Nonachlor, cis- (0.01)	(a) Nonachlor, trans- (0.01)
(a) Oxadiargyl (0.01)	(a) Oxadiazon (0.01)	(a) Oxy-chlordane (0.01)	(a) Oxyfluorfen (0.01)
(a) Paraoxon-methyl (0.01)	(a) Parathion (0.01)	(a) Parathion-ethyl (sum of Parathion-ethyl and paraoxon-ethyl expressed as Parathion-ethyl) (0.01)	(a) Parathion-methyl (0.01)
(a) Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl) (0.01)	(a) Pebulate (0.01)	(a) Penflufen (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Pentachloroaniline (0.01)
(a) Pentachloroanisole (0.01)	(a) Pentachlorobenzene (0.01)	(a) Pentachlorobenzonitrile (0.01)	(a) Pentachlorophenol (0.01)
(a) Pentachloroethioanisole (0.01)	(a) Pentanochlor (0.01)	(a) Permethrin (Tổng kết quả của các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Phenkapton (0.01)
(a) Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (0.01)	(a) Phosmet-oxon (0.01)	(a) Picolinafen (0.01)	(a) Piperophos (0.01)
(a) Pimiphos-ethyl (0.01)	(a) Pilfenate (0.01)	(a) Prallethrin (0.03)	(a) Procymidone (0.01)
(a) Prodiamine (0.01)	(a) Profuralin (0.03)	(a) Prometon (0.01)	(a) Prometryn (0.01)
(a) Propazine (0.01)	(a) Propetamphos (0.01)	(a) Prothiofos (0.01)	(a) Pyraflufen-ethyl (0.01)
(a) Pyridalyl (0.01)	(a) Pyridaphenthion (0.01)	(a) Pyrifenox (0.01)	(a) Pyroquilon (0.01)
(a) Quintozene (0.01)	(a) Quintozene (sum of quintozene and pentachloro-aniline expressed as quintozene) (0.01)	(a) Quizalofop-P-ethyl (0.01)	(a) S 421 (0.01)
(a) Secbumeton (0.01)	(a) S-Hydroprene (0.01)	(a) Silaflofen (0.01)	(a) Sulfalate (VegeDEX) (0.01)
(a) Tebupirimfos (0.01)	(a) Tecnazene (0.01)	(a) Tefluthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Terbacil (0.01)
(a) Terbutcarb (0.01)	(a) Terbufos (0.01)	(a) Terbufos (sum of terbufos, its sulfoxide and sulfone, expressed as Terbufos) (0.01)	(a) Terbufos-sulfone (0.01)
(a) Terbutylazine, desethyl- (0.01)	(a) Tetradifon (0.01)	(a) Tetrahydrophthalimide (THPI) (0.01)	(a) Tetrasul (0.01)
(a) THENYLCHLOR (0.01)	(a) Thiocyclam (0.01)	(a) Thionazin (0.01)	(a) Tolyfluanid (0.01)
(a) Tolyfluanid (Sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolyfluanid) (0.01)	(a) Toxaphene (camphechlor) (0.01)	(a) Transfluthrin (0.01)	(a) Triadimenol (0.01)
(a) Triadimenol/Triadimeton (sum) (0.03)	(a) Tri-allyl (0.01)	(a) Trichloronat (0.01)	(a) Tridiphane (0.01)
(a) Trifluralin (0.01)	(a) Trinexapac-ethyl (0.01)	(a) Uniconazole (0.01)	(a) Vernolate (0.01)
(a) Vinclozolin (0.01)			
VDLCP	VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)		
(a) Amicarbazone (0.03)	(a) Cyclaniliprole (0.01)	(a) Difenzoquat methylsulfate (0.01)	(a) Naled (Bromchlorphos) (0.03)
(a) Pydiflumetofen (0.01)	(a) Tebufloquin (Tebufloquin and metabolite M1, expressed as Tebufloquin) (0.01)	(a) Tetramethrin (0.01)	(a) (E)-Pycarbutrazox (0.01)
(a) (Z)-Metominostrobin (0.01)	(a) 1-Naphthylacetamide/1-Naphthylacetic acid (quy về 1-Naphthylacetic acid) (0.01)	(a) 2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline (0.03)	(a) 2,4-Dimethylaniline (0.01)
(a) 2,4-dimethylphenyl formamide (2,4-DMPF) (0.01)	(a) 2,6-Dichlorobenzamide (0.01)	(a) 2-amino-4-methoxy-6-methyl-1,3,5-triazine (0.01)	(a) 2-ethyl-6-methyl aniline (0.03)
(a) 2-Hydroxypropoxycarbazone (0.01)	(a) 2-Naphthylacetic acid (0.01)	(a) 3-Hydroxycarbofuran (0.01)	(a) 6-Benzyladenine (0.01)
(a) 8-Hydroxyquinoline (Tổng của 8-hydroxyquinoline và muối, quy về 8-hydroxyquinoline) (0.01)	(a) Abamectin (Tổng của của avermectin B1a, avermectin B1b và đồng phân delta-8,9 của avermectin B1a, được tinh toán dưới dạng avermectin B1a) (0.01)	(a) Acephat (0.01)	(a) Acequinocyl (0.01)
(a) ACEQUINOCYL-HYDROXY (0.03)	(a) Acetamidiprid (0.01)	(a) Acibenzolar-s-methyl (0.01)	(a) Acid oxolinic (0.03)
(a) Afidopyropen (0.01)	(a) Alanycarb (0.01)	(a) Albendazole (0.01)	(a) Aldicarb (0.01)
(a) Aldicarb (Tổng kết quả của của aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) (0.01)	(a) Aldicarb-sulfone (0.01)	(a) Aldicarb-sulfoxide (0.01)	(a) Allethrin (0.01)
(a) Ametoctradin (0.01)	(a) Amidithion (0.01)	(a) Amidosulfuron (0.01)	(a) Aminocarb (0.01)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

VDLCP VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)

(a) Amisulbrom (0.01)	(a) Amitraz (0.01)	(a) Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4 - dimethylaniline moiety expressed as amitraz) (0.01)	(a) Ancyomidol (0.01)
(a) Anilofos (0.01)	(a) Arylex (0.01)	(a) Aspon (0.01)	(a) Asulam (0.01)
(a) Atrazin, desethyl- (0.01)	(a) Atrazin, desisopropyl- (0.01)	(a) Atrazine (0.01)	(a) Avermectin B1a (Abamectin B1a) (0.01)
(a) Avermectin B1b (Avermectin B1b) (0.01)	(a) Azadirachtin (0.01)	(a) Azamethiphos (0.01)	(a) Azimsulfuron (0.01)
(a) Azinphos-methyl (0.01)	(a) Azoxystrobin (0.01)	(a) Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân thành phần bao gồm benalaxyl-M) (0.01)	(a) Benidocarb (0.01)
(a) Benfuracarb (0.01)	(a) Bendodanil (0.01)	(a) Benoxacor (0.01)	(a) Bensulfuron-methyl (0.01)
(a) Bensulide (0.01)	(a) Bentazon (0.01)	(a) Benthialicarb (0.01)	(a) Benthialicarb (Benthialicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) (0.01)
(a) Benthialicarb, isopropyl- (0.01)	(a) Benzobicyclon (0.01)	(a) Benzovindiflupyr (0.01)	(a) Benzoximate (0.01)
(a) Bicyclopyrone (0.03)	(a) Bifenazate (Bifenazate and bifenazate-diazene expressed as bifenazate) (0.01)	(a) Bifenazate (tổng của bifenazate cộng bifenazate-diazene quy về bifenazate) (0.01)	(a) Bifenazate-diazene (0.01)
(a) Bismethiazol (0.01)	(a) Bispyribac (tổng của bispyribac, muối và các ester, quy về bispyribac) (0.01)	(a) Bistrifluron (0.01)	(a) Bitertanol (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Bixafen (0.01)	(a) Boscalid (0.01)	(a) Brodifacoum (0.01)	(a) Broflanilide (0.01)
(a) Bromacil (0.01)	(a) Bromadiolone (0.01)	(a) Bromoxynil và muối, quy về bromoxynil (0.01)	(a) Bromuconazole (0.01)
(a) Bromuconazole (sum of diastereoisomers) (0.01)	(a) Bupirimate (0.01)	(a) Buprofezin (0.01)	(a) Butocarboxim (0.01)
(a) Butocarboxim sulfioxide (0.01)	(a) Buloxycarboxim (0.01)	(a) Buturon (0.01)	(a) Cadusaphos (0.01)
(a) Cafenstrole (0.01)	(a) Carbaryl (0.01)	(a) Carbendazim (0.01)	(a) Carbendazim and benomyl (Tổng kết quả của benomyl and carbendazim expressed as carbendazim) (0.01)
(a) Carbetamide (Tổng của carbetamide và các đồng phân S) (0.01)	(a) Carbofuran (0.01)	(a) Carbofuran (Tổng kết quả của carbofuran and 3-hydroxy-carbofuran expressed as carbofuran) (0.01)	(a) Carbofuran-3-keto (0.01)
(a) Carbosulfan (0.01)	(a) Carboxin (0.01)	(a) Carfentrazone-ethyl (0.01)	(a) Carpropamid (0.01)
(a) Chlorantraniliprole (0.01)	(a) Chlorbromuron (0.01)	(a) Chlorbutam (0.01)	(a) Chlormimeform (0.01)
(a) Chlorfluazuron (0.01)	(a) Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon) (0.01)	(a) Chloridazon-desphenyl (0.01)	(a) Chloridazone (0.01)
(a) Chlorimuron-Ethyl (0.01)	(a) Chlorobenzuron (0.01)	(a) Chlorotoluron (0.01)	(a) Chloroxuron (0.01)
(a) Chlorsulfuron (0.01)	(a) Chlorthiophos (0.01)	(a) Chromafenozide (0.01)	(a) Cinerin I (0.03)
(a) Cinerin II (0.03)	(a) Cindon-ethyl (Tổng của cindon ethyl và các đồng phân E) (0.01)	(a) Cinmethylin (0.01)	(a) Clethodim (0.01)
(a) Clethodim/Sethoxydim (Tổng) (0.01)	(a) Climbazole (0.01)	(a) Clodinafop và các đồng phân S và muối, quy về clodinafop (0.01)	(a) Clofentezin (0.01)
(a) Clomazone (0.01)	(a) Cloransulam-Methyl (0.01)	(a) Clothianidin (0.01)	(a) Coumaphos (0.01)
(a) Crimidine (0.01)	(a) Crotoxyphos (Clodrin) (0.01)	(a) Crotomate (0.01)	(a) Cyanofenphos (0.01)
(a) Cyantraniliprole (0.01)	(a) Cyazofamid (0.01)	(a) Cycloate (0.01)	(a) Cycloxydim bao gồm các sản phẩm phân hủy và phản ứng xác định dạng: Axit 3-(3-thianyl) glutanic S-dioxide (BH 517-TGSO2), Axit 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutanic S-dioxide (BH 517-5-OH-TGSO2) hoặc các methyl este, được tính toán dưới dạng cycloxydim (0.01)
(a) Cyenopyrafen (0.01)	(a) Cyflumetofen (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Cymoxanil (0.01)	(a) Cyproconazole (0.01)
(a) Cyprodinil (0.01)	(a) Cyprosulfamide (0.01)	(a) Cyromazin (0.01)	(a) DAIMUMON (0.01)
(a) Dazomet (0.01)	(a) Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) (0.01)	(a) Demeton-O (0.01)	(a) Demeton-S (0.01)
(a) Demeton-S-methyl (0.01)	(a) Demeton-S-methyl sulfioxide (oxydemeton-methyl) (0.01)	(a) Demeton-S-methyl-sulfone (0.01)	(a) Desmedipham (0.01)
(a) Diafenthiuron (0.01)	(a) Diallat (0.01)	(a) Di-allate (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Diazinon (0.01)
(a) Dichlobutrazol (0.01)	(a) Dichloprop (0.01)	(a) Dichlormid (0.01)	(a) Dichlorvos (0.01)
(a) Diclosulam (0.01)	(a) Dicrotophos (0.01)	(a) Diethofencarb (0.01)	(a) Diethyltoluamide (0.01)
(a) Difenacoum (0.01)	(a) Difenoconazole (0.01)	(a) Diflubenzuron (0.01)	(a) Diflufenican (0.01)
(a) Diflufenzopyr (0.01)	(a) Dimefox (0.01)	(a) Dimefuron (0.01)	(a) Dimepiperate (0.01)
(a) Dimethachlor (0.01)	(a) Dimethametryn (0.01)	(a) Dimethenamid (0.01)	(a) Dimethenamid-P and Dimethenamid (0.01)
(a) Dimethipin (0.01)	(a) Dimethoat (0.01)	(a) Dimethoate/Omethoate (Tổng) (0.01)	(a) Dimethomorph (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Dimethylphenylsulfamide (DMSA) (0.01)	(a) Dimethylvinphos (0.01)	(a) Dimetilan (0.01)	(a) Dimoxystrobin (0.01)
(a) Diniconazole (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Dinitramife (0.01)	(a) Dinitro-ortho-cresol (DNOC) (0.01)	(a) Dinocap (0.01)
(a) Dinosam (0.01)	(a) Dinoseb (0.01)	(a) Dinoseb (Tổng của Dinoseb và dinoseb acetate) (0.01)	(a) Dinoseb-acetate (0.01)
(a) Dinotefuran (0.01)	(a) Dinoterb (Tổng của dinoterb, muối và este, quy về dinoterb) (0.01)	(a) Dioxacarb (0.01)	(a) Diphenamid (0.01)
(a) Disulfoton (0.01)	(a) Disulfoton (sum of disulfoton, disulfoton sulfioxide and disulfoton sulfone expressed as disulfoton) (0.01)	(a) Disulfoton-sulfon (0.01)	(a) Disulfoton-sulfioxide (0.01)
(a) Ditalimfos (0.01)	(a) Diuron (0.01)	(a) DNOC (0.01)	(a) Dodemorph (0.01)
(a) Doline (0.01)	(a) Doramectin (0.01)	(a) Emamectin (B1a + B1b) (0.003)	(a) Emamectin, benzoate- (0.003)
(a) E-Metominstrobin (0.01)	(a) Epoxiconazole (0.01)	(a) Eprinomectin (0.03)	(a) Eprinomectin B1a (0.01)
(a) Esprocarb (0.01)	(a) Etaconazole (0.01)	(a) Ethaboxam (0.01)	(a) Ethametsulfuron-methyl (0.01)
(a) Ethidimuron (0.01)	(a) Ethiofencarb (0.01)	(a) Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfioxide and sulfone expressed as ethiofencarb) (0.01)	(a) Ethiofencarb-methyl (0.01)
(a) Ethiofencarb-sulfioxide (0.01)	(a) Ethion (0.01)	(a) Ethiprole (0.01)	(a) Ethirimol (0.01)
(a) Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate) (0.01)	(a) Ethofumesate-2-keto (0.01)	(a) Ethoprophos (0.01)	(a) Ethoxyquin (0.01)
(a) Ethoxysulfuron (0.01)	(a) Ethychlozate (0.01)	(a) Etobenzanid (0.01)	(a) Etofenprox (0.01)
(a) Etozaxole (0.01)	(a) Etrifos (0.01)	(a) Fenamidone (0.01)	(a) Fenamiphos (0.01)
(a) Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfioxide and sulfone expressed as fenamiphos) (0.01)	(a) Fenamiphos-sulfone (0.01)	(a) Fenamiphos-sulfioxide (0.01)	(a) Fenarimol (0.01)
(a) Fenazaquin (0.01)	(a) Fenaxoz (0.01)	(a) Fenbuconazole (0.01)	(a) Fenhexamid (0.01)
(a) Fenobucarb (0.01)	(a) Fenoxanil (0.01)	(a) Fenoxaprop (Bao gồm Fenoxaprop-P) (0.01)	(a) Fenoxaprop-ethyl (Bao gồm Fenoxaprop-p-ethyl) (0.01)
(a) Fenoxaprop-P (0.01)	(a) Fenoxaprop-p-ethyl (0.01)	(a) Fenoxycarb (0.01)	(a) Fenpiclonil (0.01)
(a) Fenpropidin (Tổng của fenpropidin và muối, quy về fenpropidin) (0.01)	(a) Fenpropimorph (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Fenpyrazamine (0.01)	(a) Fenpyroximat (0.01)
(a) Fensulfthion (0.01)	(a) Fensulfthion-oxon (0.01)	(a) Fensulfthion-oxon-sulfone (0.01)	(a) Fensulfthion-sulfone (0.01)
(a) Fenthion (0.01)			



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093935
VDLCP VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)

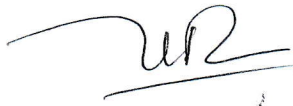
(a) Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent) (0.01)	(a) Fenthion-oxon (0.01)	(a) Fenthion-oxon-sulfone (0.01)	(a) Fenthion-oxon-sulfoxide (0.01)
(a) Fenthion-sulfone (0.01)	(a) Fenthion-sulfoxide (0.01)	(a) Fentrazamide (0.01)	(a) Ferimzone (0.01)
(a) Fipronil (0.005)	(a) Fipronil (sum Fipronil and sulfone metabolite (MB46136) expressed as Fipronil) (0.005)	(a) Fipronil, desulfinyl- (0.005)	(a) Fipronil-sulfide (0.005)
(a) Fipronil-sulfone (0.005)	(a) Flazasulfuron (0.01)	(a) Flonicamid (0.01)	(a) Florasulam (0.01)
(a) Fluacrypyrim (0.01)	(a) Fluazifop (0.01)	(a) Fluazifop-butyl (0.01)	(a) Fluazifop-P (sum of all the constituent isomers of fluazifop, its esters and its conjugates, expressed as fluazifop) (0.01)
(a) Fluazinam (0.01)	(a) Fluazuron (0.01)	(a) Flubendazole (0.01)	(a) Flubendamide (0.01)
(a) Flucetosulfuron (0.01)	(a) Flucycloxuron (0.01)	(a) Fludioxonil (0.01)	(a) Flufenacet (0.01)
(a) Flufenacet-Metabolites (0.01)	(a) Flufenoxuron (0.01)	(a) Flufenpyr-ethyl (0.01)	(a) Flufenzin (0.01)
(a) Flumethrin (0.01)	(a) Flumetsulam (0.01)	(a) FLUMICLORAC-PENTYL (0.01)	(a) Fluometuron (0.01)
(a) Fluopicolid (0.01)	(a) Fluopyram (0.01)	(a) Fluoroglycofen-ethyl (0.01)	(a) Fluoxastrobin (Tổng của fluoxastrobin và các đồng phân Z) (0.01)
(a) Flupoxam (0.01)	(a) Flupyradifurone (0.01)	(a) Flupyrsulfuron-Methyl (0.01)	(a) Fluridone (0.01)
(a) Fluroxypr (Tổng của fluroxypr, muối, este và các liên hợp, quy về fluroxypr) (0.01)	(a) Flurtamone (0.01)	(a) Flusilazole (0.01)	(a) FLUSULFAMIDE (0.01)
(a) Fluthiacet-methyl (0.01)	(a) Flutianil (0.01)	(a) Flutolanil (0.01)	(a) Flutriafol (0.01)
(a) Fluxametamide (0.01)	(a) Fluxapyroxad (0.01)	(a) FM-6-1 (0.01)	(a) Fomesafen (0.01)
(a) Foramsulfuron (0.01)	(a) Forchlorfenuron (0.01)	(a) Formetanate: Tổng của formetanate và muối quy về formetanate (hydrochloride) (0.01)	(a) Fosthiazate (0.01)
(a) Fuberidazole (0.01)	(a) Furalaxyl (0.01)	(a) Furametpyr (0.01)	(a) Furalthiacarb (0.01)
(a) Crisoeoflavin (0.01)	(a) Halauxifen-methyl (0.01)	(a) Halosulfuron methyl (0.01)	(a) Haloxypol (0.01)
(a) Haloxyfop-Ethoxyethyl (0.01)	(a) Heptenophos (0.01)	(a) Hexaconazole (0.01)	(a) Hexaflumuron (0.01)
(a) Hexazinone (0.01)	(a) Hexythiazox (0.01)	(a) Hydramethylnon (0.01)	(a) Imazalil (0.01)
(a) Imazamethabenz-methyl (0.01)	(a) Imazapic (0.01)	(a) Imazapyr (0.01)	(a) Imazaquin (0.01)
(a) Imazethapyr (0.01)	(a) Imazosulfuron (0.01)	(a) Imibenconazole (0.01)	(a) Imicyafos (0.01)
(a) Imidacloprid (0.01)	(a) Inabenfide (0.01)	(a) Indanofan (0.03)	(a) Indaziflam (0.01)
(a) Indolylbutyric acid (0.01)	(a) Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) (0.01)	(a) Inpyrfluxam (0.01)	(a) Iodosulfuron-methyl (Tổng của iodosulfuron-methyl và muối, quy về iodosulfuron-methyl) (0.01)
(a) Ioxynil (0.01)	(a) Ioxynil-Octanoat (0.01)	(a) IPCONAZOLE (0.01)	(a) Ipencarbazono (0.01)
(a) Iprobenfos (0.01)	(a) Iprovalicarb (0.01)	(a) Iprovalicarb (0.01)	(a) Isofenphos (0.01)
(a) Isofetamid (0.01)	(a) Isoprocarb (0.01)	(a) Isopropalin (0.01)	(a) Isoprotichloran (0.01)
(a) Isoproturon (0.01)	(a) Isoprazam (0.01)	(a) Isuron (0.01)	(a) Isoxaben (0.01)
(a) Isoxafutole (0.01)	(a) Isoxafutole-diketonitrile (0.03)	(a) Jasmolin I (0.03)	(a) Jasmolin II (0.03)
(a) Kresoxim-methyl (0.01)	(a) Lenacil (0.01)	(a) Linuron (0.01)	(a) Lufenuron (bất kỳ tỷ lệ nào của các đồng phân cấu tạo) (0.01)
(a) Malaixon (0.01)	(a) Mandestrobin (0.01)	(a) Mandipropamid (0.01)	(a) Mecoprop (0.01)
(a) Mefenthiuconazole (0.01)	(a) Mepanipyrim (0.01)	(a) Mepanipyrim-2-hydroxypropy (0.01)	(a) Mephosfolan (0.01)
(a) Mesosulfuron-methyl (0.01)	(a) Mesotrione (0.01)	(a) Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers) (0.01)	(a) Metaflumizone-(E-) (0.01)
(a) Metaflumizone-(Z) (0.01)	(a) Metalaxyl (0.01)	(a) Metalaxyl và metalaxyl-M (metalaxyl bao gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân cấu tạo bao gồm metalaxyl-M (tổng của các đồng phân)) (0.01)	(a) Metamifop (0.01)
(a) Metamitron (0.01)	(a) Metconazole (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Methabenzthiazuron (0.01)	(a) Methacriphos (0.01)
(a) Methamidophos (0.01)	(a) Methicarb (0.01)	(a) Methicarb (Tổng kết quả của methicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methicarb) (0.01)	(a) Methiocarb-sulfone (0.01)
(a) Methiocarb-sulfoxide (0.01)	(a) Methomyl (0.01)	(a) Methomyl/Thiodicarb (Tổng) (0.01)	(a) Methopren (0.01)
(a) Methoxyfenozid (0.01)	(a) Metobromuron (0.01)	(a) Metolachlor (0.01)	(a) Metolachlor và s-Metolachlor (0.01)
(a) Metolcarb (0.01)	(a) Metominostrobin (0.01)	(a) Metosulam (0.01)	(a) Metoxuron (0.01)
(a) Metribuzin (0.01)	(a) Metsulfuron-methyl (0.01)	(a) Metylatraprole (0.01)	(a) Mexacarbate (Zectran) (0.01)
(a) Milbemectin (tổng của Milbemycin A3 và Milbemycin A4, quy về Milbemectin) (0.03)	(a) Milbemectin A3 (0.03)	(a) Milbemectin A4 (0.03)	(a) Molinate (0.01)
(a) Monocrotophos (0.01)	(a) Monolinuron (0.01)	(a) Monuron (0.01)	(a) Myclobutanil (Tổng của các đồng phân cấu tạo) (0.01)
(a) Naphthalene Acetamide (0.01)	(a) Napropamide (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Neburon (0.01)	(a) Niclosamid (0.01)
(a) Niclosamide (0.01)	(a) Nicosulfuron (0.01)	(a) Nitenpyram (0.01)	(a) Norflurazon (0.01)
(a) Norflurazon desmethyl (0.01)	(a) Novaluron (0.01)	(a) Nuarmol (0.01)	(a) Ofurace (0.01)
(a) Omethoate (0.01)	(a) Orthosulfamuron (0.01)	(a) Oryastrobin (0.01)	(a) Oryzalin (0.01)
(a) Oxadixyl (0.01)	(a) Oxamyl (0.01)	(a) Oxamyl-oxime (0.01)	(a) Oxasulfuron (0.01)
(a) Oxathiapiprolin (0.01)	(a) Oxycarboxin (0.01)	(a) Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl) (0.01)	(a) Paclobutrazol (Tổng của các đồng phân cấu tạo) (0.01)
(a) Paraoxon-ethyl (0.01)	(a) Penconazole (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Pencycuron (0.01)	(a) Pendimethalin (0.01)
(a) Penoxsulam (0.01)	(a) Penthiopyrad (0.01)	(a) Pentoxazone (0.01)	(a) Pethoxamid (0.01)
(a) Phendimethapham (0.01)	(a) Phenthoate (0.01)	(a) Phorate (0.01)	(a) Phorate(phorate+oxon+-sulfone+-sulphoxide) (0.01)
(a) Phorate-oxon (0.01)	(a) Phorate-sulfone (0.01)	(a) Phorate-sulfoxide (0.01)	(a) Phosalone (0.01)
(a) Phosfolan (0.01)	(a) Phosmet (0.01)	(a) Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) (0.01)	(a) Phosphamidon (0.01)
(a) Phoxim (0.01)	(a) Picarbutrazox (0.01)	(a) Picardin (0.01)	(a) Picoxystrobin (0.01)
(a) Pinoxaden (0.01)	(a) Piperonyl butoxid (0.01)	(a) Pircimicarb (0.01)	(a) Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb- demethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb- demethylformamido), expressed as pirimicarb) (0.01)
(a) Pirimicarb, desmethyl- (0.01)	(a) Pirimicarb, desmethyl-formamido- (0.01)	(a) Pirimiphos-methyl (0.01)	(a) Pretilachlor (0.01)
(a) Primisulfuron-methyl (0.01)	(a) Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz) (0.01)	(a) Prochloraz desimidazole-amino BTS 44595 (0.01)	(a) Prochloraz desimidazole-formylamino BTS 44596 (0.01)
(a) Prochloraz, BTS 44595 and BTS 44596, expressed as prochloraz (0.01)	(a) Prochloraz (0.01)	(a) Profenofos (0.01)	(a) Profoxydim (0.01)
(a) Promecarb (0.01)	(a) Propachlor (0.01)	(a) Propamocarb (Tổng propamocarb và các dạng muối, quy về propamocarb) (0.01)	(a) Propanil (0.01)
(a) Propaphos (0.01)	(a) Propaquizafop (0.01)	(a) Propargit (0.01)	(a) Propam (0.01)
(a) Propiconazol (Tổng các đồng phân) (0.01)	(a) Propisochlor (0.01)	(a) Propoxur (0.003)	(a) Propoxy-carbazon/Propoxy-carbazon-2-hydroxy (Sum) (0.01)
(a) Propoxycarbazone (0.01)	(a) Propyzamide (0.01)	(a) Proquinazid (0.01)	(a) Profluthi (0.01)
(a) Prosulfuron (0.01)	(a) Prothioconazole (0.01)	(a) Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) (0.01)	(a) Prothioconazole-desthio (0.01)
(a) Pyflubumide (0.01)	(a) Pyflubumide-des(2-methyl-1-oxopropyl) (0.01)	(a) Pymetrozine (0.01)	(a) Pyracarbolid (0.01)
(a) Pyraclofos (0.01)	(a) pyraclofil (0.01)	(a) Pyraclostrobin (0.01)	(a) Pyraflufen (0.01)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093935

VDLCP	VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)		
(a) Pyrasulfotole (0.01)	(a) Pyraziflumid (0.01)	(a) Pyrazophos (0.01)	PYRAZOSULFURON-ETHYL (0.01)
(a) PYRAZOXYFEN (0.01)	Pyrethrin I (0.01)	(a) Pyrethrin II (0.01)	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasminol I,II) (0.01)
(a) Pyribencarb (0.01)	(a) Pyribenzoxim (0.01)	(a) Pyributicarb (0.01)	(a) Pyridaben (0.01)
(a) Pyridafol (6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-OL) (0.01)	(a) Pyridate (0.01)	(a) Pyridate (Tổng) (0.01)	(a) Pyriproquinazon (0.01)
(a) Pyrifthalid (0.01)	(a) Pyrimethanil (0.01)	(a) Pyrimidifen (0.01)	(a) Pyriminobac-methyl (0.01)
(a) pyriminobac-methyl (Z) (0.01)	(a) Pyrimisulfan (0.01)	(a) Pyriofenone (0.01)	(a) Pyriproxifen (0.01)
(a) Pyoxasulfone (0.01)	(a) Pyroxulam (0.01)	(a) Quinalphos (0.01)	(a) Quinclorac (0.01)
(a) Quinmerac (0.01)	(a) Quinoclamine (0.01)	(a) Quinoxifen (0.01)	(a) Quizalofop (0.01)
(a) Quizalofop ethyl (Bao gồm Quizalofop-P-ethyl) (0.01)	(a) Resmethrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Rimsulfuron (0.01)	(a) Rotenone (0.01)
(a) Saflufenacil (0.01)	(a) Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) (0.01)	(a) Saflufenacil Metabolite M800H11 (0.01)	(a) Saflufenacil Metabolite M800H35 (0.01)
(a) Sebuthylazine (0.01)	(a) Sedaxane (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Sethoxydim (0.01)	(a) Siduron (0.01)
(a) Silthiofam (0.01)	(a) Simazine (0.01)	(a) Simeconazole (0.01)	(a) Simectryl (0.01)
(a) S-Metolachlor (0.01)	(a) Spinetoram (Tổng của spinetoram-J và spinetoram-L) (0.01)	(a) Spinetoram J (0.01)	(a) Spinetoram L (0.01)
(a) Spinosad (spinosad, Tổng của spinosyn A và spinosyn D) (0.01)	(a) Spinosyn A (0.01)	(a) Spinosyn D (0.01)	(a) Spirodiclofen (0.01)
(a) Spiromesifen (0.01)	(a) Spiromesifen-alcohol (0.01)	(a) Spirotetramat (0.01)	(a) Spirotetramat (sum of spirotetramat and spirotetramat-enol, expressed as spirotetramat) (0.01)
(a) Spirotetramat-enol (0.01)	(a) Spirotetramat-ketohydroxy (0.01)	(a) Spirotetramat-monohydroxy (0.01)	(a) Spiroamine (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Strobane (0.01)	(a) Sulcotrione (0.01)	(a) Sulfoquinaxalin (0.01)	(a) Sulfentrazone (0.01)
(a) Sulfosulfuron (0.01)	(a) Sulfotep (0.01)	(a) Sulfosulfur (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Sulprofos (0.01)
(a) Tebuconazol (0.01)	(a) Tebufenozid (0.01)	(a) Tebufenpyrad (0.01)	(a) Tebufloquin (0.01)
(a) Tebufloquin Metabolite M1 (0.01)	(a) Tebutam (0.01)	(a) Tebuthiuron (0.01)	(a) Teflubenzuron (0.01)
(a) Tembotrione (0.01)	(a) Temephos (0.01)	(a) TEPP (0.01)	(a) Tepraloxym (0.01)
(a) Terbufos-sulfoxide (0.01)	(a) Terbumeton (0.01)	(a) Terbutylazine (0.01)	(a) Terbutryn (0.01)
(a) Tetrachlorvinphos (0.01)	(a) Tetraconazole (0.01)	(a) Tetranilprole (0.01)	(a) Thiabendazole (0.01)
(a) Thiacloprid (0.01)	(a) Thiamethoxam (0.01)	(a) Thiazopyr (0.01)	(a) Thidiazuron (0.01)
(a) Thifensulfuron-methyl (0.01)	(a) Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone) (Benthiocarb) (0.01)	(a) Thiocarb (0.01)	(a) Thiofanox (0.01)
(a) Thiofanox (total) (0.01)	(a) Thiofanox-sulfone (0.01)	(a) Thiofanox-sulfoxide (0.01)	(a) Thiophanate-methyl (0.01)
(a) Tiadinil (0.03)	(a) Tolfenpyrad (0.01)	(a) Tofenpyrad (0.01)	(a) Topramezone (BAS 670H) (0.01)
(a) Tralkoxydim (Tổng các dạng đồng phân của tralkoxydim) (0.01)	(a) Triadimefon (0.01)	(a) Triafamone (0.01)	(a) Triasulfuron (0.01)
(a) Triazamate (0.01)	(a) Triazophos (0.01)	(a) Triazoxide (0.01)	(a) Tribenuron-methyl (0.01)
(a) Tribufos (0.01)	(a) Trichlorfon (0.01)	(a) Triclopyr (0.01)	(a) Tricyclazole (0.01)
(a) Tridemorph (0.01)	(a) Trietazine (0.01)	(a) Trifloxystrobin (0.01)	(a) Trifloxysulfuron (0.01)
(a) Triflumezopyrim (0.01)	(a) Triflumizole (0.01)	(a) Triflumizole (tổng của Triflumizole và chất chuyển hóa FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), quy về Triflumizole) (0.01)	(a) Triflunuron (0.01)
(a) Triflusulfuron-methyl (0.01)	(a) Trifone (0.01)	(a) Trimethacarb, 3,4,5- (0.01)	(a) Triticonazole (0.01)
(a) TRITOSULFURON (0.01)	(a) Valifenalate (0.01)	(a) Vamidothion (0.01)	(a) Topramezone (sum of Vamidothion, its sulfoxide and sulfon, expressed as Vamidothion) (0.01)
(a) Vamidothion sulfone (0.01)	(a) Vamidothion sulfoxide (0.01)	(a) Warfarin (0.01)	(a) XMC (0.01)
(a) Ziram (0.03)	(a) Zoxamide (0.01)	(a) Z-Pyribencarb (0.01)	

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc

Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 24/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

 Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sack Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sack Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố nằm bán hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sack Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 02/FRESHGOODS/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân:

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đơn, phường Hưng Lộc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Điện thoại: 0932345008

Email: sales@freshgoodsgroup.com

Mã số doanh nghiệp: 2901789217

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm:

GẠO QUẢNG TRỊ (VIETGAP) CỦA FRESHGOODS GROUP

2. Thành phần: 100% gạo tẻ.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

Ngày sản xuất: xem trên bao bì sản phẩm.

Hạn sử dụng: 06 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói:

Khối lượng tịnh: 5 kg, 10 kg. Hoặc khối lượng tịnh khác tùy theo yêu cầu khách hàng được thể hiện rõ trên bao bì sản phẩm (Sai số định lượng phù hợp quy định thông tư số 21/2014/TT-BKHCHN của Bộ Khoa học và Công nghệ).

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong bao bì PA/PE. Cam kết bao bì sử dụng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ - NHÀ MÁY SẤY LÚA SEPON



Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Diên Sanh, Thị trấn Diên Sanh, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị.

III. Mẫu nhãn sản phẩm Đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và văn bản pháp luật số:

- + QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- + QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- + QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- + Thông tư 50/2016/TT-BYT: Thông tư Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.
- + Thông tư 29/2023/TT-BYT: Thông tư hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.
- + ND 43/2017/NĐ-CP Nghị định về nhãn hàng hóa và Nghị định 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 43/2017/ NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của chính phủ về nhãn hàng hóa.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Nghệ An, ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỊ ÁNH HẰNG

90

250mm

Chúng tôi mang đến sức khỏe,
nụ cười và hạnh phúc cho các bạn



FRESHGOODS GROUP
We bring health, smile and happiness for you

VIETGAP



FRESHGOODS GROUP
We bring health, smile and happiness for you

GẠO QUẢNG TRỊ

(VIETGAP) CỦA FRESHGOODS GROUP



We bring health, smile and happiness

- ✓ Không sử dụng giống biến đổi gen
- ✓ Không sử dụng chất bảo quản
- ✓ Không sử dụng thuốc trừ sâu
- ✓ Không kỳ vọng hóa học

5kg



T&C

90

250mm

Sản phẩm được xay xát, chế biến và
đóng gói đảm bảo AN TOÀN THỰC PHẨM
theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 22000: 2018



GIÁM ĐỐC
HOÀNG THỊ ANH HẰNG

GẠO QUẢNG TRỊ

Tên sản phẩm: GẠO QUẢNG TRỊ (VIETGAP) CỦA FRESHGOODS GROUP

1. Được sản xuất từ lúa VIETGAP phù hợp với các yêu cầu của Tiêu chuẩn Quốc gia về Thực phẩm Nông nghiệp tốt trong lĩnh vực trồng trọt theo VIETGAP (TCVN 11892-1:2017)

2. Đảm ứng các tiêu chuẩn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và các chỉ tiêu an toàn thực phẩm khác của Liên minh Châu Âu (EU) theo phiếu kiểm nghiệm của EUROFINS. Và cơ sở sản xuất đã đăng ký FDA của Hoa Kỳ.

THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG/ NUTRITION FACTS (tính trên 100g)

Năng lượng/Energy	355	kcal
Carbohydrat/Carbohydrate	80	g
Chất đạm/Protein	6,87	g
Xơ Dinh Dưỡng/Dietary Fiber	1	g
Chất béo/Total Fat	0,66	g
Kali/Potassium	75	mg
Canxi/Calcium	5,2	mg
Sắt/iron	1,1	mg

Thành phần: 100% gạo

BẢO QUẢN/STORAGE

Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát / Store in a dry and cool place.

Nhiệt độ không quá 30°C / Store below 30°C.

Tránh ẩm ướt, côn trùng / Avoid damp and insects.

CẢNH BÁO /WARNING

Không sử dụng sản phẩm có dấu hiệu ẩm mốc hoặc có mùi lạ. Do not use products that show signs of mold or a strange odor.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG/ INSTRUCTIONS FOR USE

BƯỚC 1/STEP 1

Vo gạo nhẹ bằng nước sạch một lần trước khi nấu.
Rinse the rice with clean water gently one time before cooking.



BƯỚC 2/STEP 2

Cho gạo vào nước sạch vào nồi với tỷ lệ gạo và nước là 1:20. Nấu nước sôi, cho gạo vào nấu chín. The ratio of rice and water in the pot is 1:20. Boil the water, put the rice in and cook.



BƯỚC 3/STEP 3

Nấu trong vòng 20 phút, tiếp tục giữ ấm 10 phút, dùng đũa xới nhẹ để cơm chín. Heat the rice for 20 minutes, use chopsticks to gently stir the rice when it is cooked.



Sản phẩm của (Product of)

FRESHGOODS GROUP

Cơ sở chế biến chính: Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Việt Nam

Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Trí, xóm Mễ Đôn, P. Hùng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: +84.238.8686666 Hotline: 093.2345.008

Website: www.freshgoodsgroup.com

Sản xuất tại: Nhà máy sấy lúa Sapon thuộc Công ty Cổ phần Trồng Công ty Thương mại Quảng Trị, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.



Sản phẩm của (Product of)

FRESHGOODS GROUP

Cơ sở chế biến chính: Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Việt Nam

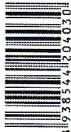
Địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Trí, xóm Mễ Đôn, P. Hùng Lộc, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Điện thoại: +84.238.8686666 Hotline: 093.2345.008

Website: www.freshgoodsgroup.com

Sản xuất tại: Nhà máy sấy lúa Sapon thuộc Công ty Cổ phần Trồng Công ty Thương mại Quảng Trị, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Xuất xứ: Việt Nam / Made in Vietnam



8 93 8 3 4 12 04 03 01

HSD/Expiry date: 6 tháng kể từ ngày sản xuất/
6 months from the production date

NSX/ Production date:

Phần nylon trong đế là sản phẩm gạo bên trong



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

 Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mẫu Đơn, phường Hưng Lộc, thành phố Vinh
 Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NGM22505290424-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00093933

Mã số Eol :	005-32410-474720
Tên mẫu :	GAO QUẢNG TRỊ (VIETGAP) CỦA FRESHGOODS GROUP
	Số lô: FGGVGRE1625
Tình trạng mẫu :	Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu :	30/05/2025
Thời gian thử nghiệm :	31/05/2025 - 06/06/2025
	Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 05/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	1.26
2	VD304 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3482 (Tham khảo TCVN 4594:1988)	Phát hiện vết (<0.6)
3	VDYL7 VD (a) Chất béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	0.66
4	VDS54 VD (a) Chất đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009	6.87
5	VD9T0 VD (m) Năng lượng (bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	355
6	VD864 VD (a) Cholesterol	mg/ 100 g	EVN-R-RD-1-TP-3580 (Ref. AOAC 994.10)	Không phát hiện (LOD=1)
7	VD128 VD (a) Canxi (Ca)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08)	6.2
8	VD190 VD (a) Magie (Mg)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3507 (Ref. AOAC 968.08)	15.2
9	VD255 VD (a) Kali (K)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	75.2
10	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	Phát hiện vết (<1.5)
11	VD886 VD (a) Kẽm (Zn)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	1.34
12	VD890 VD (a) Sắt (Fe)	mg/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	0.21
13	VDGE4 VD (a) Carbohydrat không bao gồm chất xơ	g/ 100 g	AOAC 2020.07	80.44
14	VD4SX VD (a) Vitamin B1 (Thiamin)	mg/ 100 g	TCVN 5164:2018 (BS EN 14122:2014)	Phát hiện vết (<0.05)
15	VD4TH VD (a) Vitamin B6 (pyridoxine)	mg/ 100 g	TCVN 12349:2018 (BS EN 14164:2014)	Không phát hiện (LOD=0.02)

Phát hiện vết: kết quả \geq LOD và $<$ LOQ.
 LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Mã số mẫu : 743-2025-00093933

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền BắcLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 24/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đơn, phường Hưng Lộc, thành phố Vinh
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NGM22506160235-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00106510

Tên mẫu : GAO QUẢNG TRI (VIETGAP) CỦA FRESHGOODS GROUP
Số lô: FGGVGRE1625
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa
Ngày nhận mẫu : 17/06/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 23/06/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/06/2025 - 20/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VW015 VW (a) <i>Coliforms</i>	cfu/ g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)	2.0x10 ¹

Ký tên



Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền Bắc



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Trần Thị Mỹ Dung 24/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sac Ky Hai Dang không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sac Ky Hai Dang và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sac Ky Hai Dang xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sac Ky Hai Dang.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP NGHỆ AN

Số nhà 11, ngõ 36, đường Hoàng Trọng Tri, Xóm Mầu Đơn, phường Hưng Lộc, thành phố Vinh
Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : NGM22505290424-HN

Mã số mẫu : 743-2025-00093933

Mã số Eol : 005-32410-474720
 Tên mẫu : GAO QUẢNG TRỊ (VIETGAP) CỦA FRESHGOODS GROUP
 Số lô: FGGVGRE1625
 Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong túi nhựa
 Ngày nhận mẫu : 30/05/2025 Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 05/06/2025
 Thời gian thử nghiệm : 31/05/2025 - 06/06/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ g	ISO 15213-2:2023	Không phát hiện (LOD=10)
2	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
3	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
4	VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>	cfu/ g	AOAC 980.31	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	4.0x10 ⁴
6	VD28P VD Sulfuryl fluoride	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-9978 (Tham khảo AOAC 975.08)	Không phát hiện (LOD=0.05)
7	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	0.095
8	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
9	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	0.07
10	VD887 VD (a) Thiếc (Sn)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-5254 (Ref. AOAC 2015.01)	Không phát hiện (LOD=0.1)
11	VD063 VD (a) Ochratoxin A	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827)	Không phát hiện (LOD=0.5)
12	VD821 VD (a) Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
13	VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
14	VD2KA VD (a) Glufosinat-amoni	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5204 (Tham khảo QuPPE-Method; AppNote 9/2013, GERSTEL)	Không phát hiện (LOD=0.003)
15	VDLCP VD Các thuốc bảo vệ thực vật được kiểm (LC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện
16	VDGCP VD Các thuốc bảo vệ thực vật được kiểm (GC-MS/MS)		EN 15662:2018	Không phát hiện





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093933

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Danh sách chất được kiểm (LOQ = Giới hạn định lượng)

VDGCP VD Thuốc bảo vệ thực vật GC-MS-MS (mg/kg)

Furilazole (0.01)	(a) 1,1-dichloro-2,2-bis(4-ethylphenyl)ethane (Perthane) (0.01)	(a) 1,2-Dibromo-3-chloropropane (2) (0.01)	(a) 1,4-dimethylnaphthalene (0.01)
(a) 2,3,5-Trimethacarb (0.01)	(a) 2,4,6-Trichloroanisole (0.01)	(a) 2,4,6-Trichlorophenol (0.01)	(a) 2,4-Dichlorophenyl benzenesulfonate (Genite) (0.01)
(a) 2,4-Dichlorophenol (0.01)	(a) 2,4-D-Methylester (0.01)	(a) 2,6-DIISOPROPYLNAPHTHALENE (0.01)	(a) 2-phenylphenol (Tổng của 2-phenylphenol và các liên hợp, quy về 2-phenylphenol) (0.01)
(a) Acetochlor (0.01)	(a) Aclonifen (0.01)	(a) Acrinathrin (0.01)	(a) Alachlor (0.01)
(a) Aldrin (0.01)	(a) Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin, aka dieldrin (sum) (0.01)	(a) Allidochlor (0.01)	(a) Ametryn (0.01)
(a) Anilazine (0.01)	(a) Anthraquinone (0.01)	(a) ARAMITE (0.01)	(a) Azaconazole (0.01)
(a) Azinphos-ethyl (0.01)	(a) Barban (0.01)	(a) Beflubutamid (0.01)	(a) Benfluralin (0.01)
(a) Benfuresate (0.01)	(a) Bifenox (0.01)	(a) Bifenthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Binapacryl (0.01)
(a) Bioremethrin (0.01)	(a) Biphenyl (0.01)	(a) Bromfenvinphos (0.01)	(a) Bromocyclen (0.01)
(a) Bromophos-ethyl (0.01)	(a) Bromophos-methyl (0.01)	(a) Bromopropylate (0.01)	(a) Butachlor (0.01)
(a) Butafenacil (0.01)	(a) Butamifos (0.01)	(a) Butralin (0.01)	(a) Butylate (0.01)
(a) Captafol (0.01)	(a) Carbofuranphenol (0.01)	(a) Carbofenothion (0.01)	(a) Carbofenothion-methyl (0.01)
(a) Chinomethionate (0.03)	(a) Chlorbenseide (0.01)	(a) Chlordane (Tổng của đồng phân Cis- và Trans-) (0.01)	(a) Chlordane, cis- (0.01)
(a) Chlordane, trans- (0.01)	(a) Chlordecone (0.01)	(a) CHLORETHOXYFOS (0.01)	(a) Chlorfenapyr (0.01)
(a) Chlorfenson (0.01)	(a) Chlorfenvinphos (0.01)	(a) Chlorfephos (0.01)	(a) Chlornitrofen (0.01)
(a) Chlorobenzilate (0.01)	(a) Chloroneb (0.01)	(a) Chloropropylate (0.01)	(a) Chlorpromazine (0.01)
(a) Chlorpropham (0.01)	(a) Chlorpyrifos (0.005)	(a) Chlorpyrifos-methyl (0.01)	(a) Chlorthal-dimethyl (0.01)
(a) Chlorthiamid (0.01)	(a) Chlozolinate (0.01)	(a) Clodinafop-propargyl (0.01)	(a) Cloquintacet-mexyl (0.01)
(a) Cyanazine (0.01)	(a) Cyanophos (0.01)	(a) Cyflufenamid (Tổng của cyflufenamid (Đồng phân Z) và đồng phân E, quy về cyflufenamid) (0.01)	(a) Cyfluthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Cyhalofop-butyl (0.01)	(a) Cypermethrin và isomers alpha-cypermethrin và zeta-cypermethrin (0.01)	(a) Cyphenothrine (0.01)	(a) Cyprazine (0.01)
(a) DDD, o,p (TDE, o,p) (0.01)	(a) DDD, p,p (TDE, p, p) (0.01)	(a) DDE, o,p- (0.01)	(a) DDE, p,p- (0.01)
(a) DDT (Tổng của p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE và p,p'-TDE (DDD) quy về DDT) (0.01)	(a) DDT, o,p'- (0.01)	(a) DDT, p,p'- (0.01)	(a) Delta - BCH (0.01)
(a) Deltamethrin (cis-deltamethrin) (0.01)	(a) Desmetryn (0.01)	Dialfos (0.01)	(a) Dichlobenil (0.01)
(a) Dichlofenthion (0.01)	(a) Dichlofluanid (0.01)	(a) Dichlone (0.01)	(a) Dichloran (0.01)
(a) Dichlorobenzophenone, o,p- (0.01)	(a) Dichlorobenzophenone, p,p- (0.01)	(a) DICLOCYMET (0.01)	(a) Diclufop (0.01)
(a) Diclufop (sum diclofop-methyl and diclofop acid expressed as diclofop-methyl) (0.01)	(a) Diclufop-methyl (0.01)	(a) Dicolof (sum of p, p' and o,p' isomers) (0.01)	(a) Dicolof, o,p- (0.01)
(a) Dicolof, p,p- (0.03)	(a) Dieldrin (0.01)	(a) Dimethyltolylsulfamid (DMST) (0.01)	(a) Dioxabenzofos (0.01)
(a) Dioxathion (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Diphenylamine (0.01)	(a) Dipropetryn (0.01)	(a) Edifenphos (0.01)
(a) Endosulfan (Tổng của đồng phân alpha và beta và endosulfan-sulphate quy về endosulfan) (0.01)	(a) Endosulfan sulfate (0.01)	(a) Endosulfan, alpha- (0.01)	(a) Endosulfan, beta- (0.01)
(a) Endrin (0.01)	(a) Endrin ketone (0.01)	(a) Endrin (sum of endrin and of delta-keto-endrin, expressed as endrin) (0.01)	(a) Endrin-aldehyde (0.01)
(a) EPN (0.01)	(a) EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate) (0.01)	(a) Erbon (0.01)	(a) Ethalfuralin (0.01)
(a) Ethofumesate (0.01)	(a) Etridiazole (0.01)	(a) Famoxadone (0.01)	(a) Fenchlorphos (0.01)
(a) Fenchlorphos oxon (0.01)	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos-oxon) (0.01)	(a) Fenclorim (0.01)	(a) Fenfuthrin (0.01)
(a) Fenitrothion (0.01)	(a) Fenpropathrin (0.01)	(a) Fenson (0.01)	(a) Fenvalerat (all isomers) (0.01)
(a) Flamprop-isopropyl (0.01)	(a) Flamprop-methyl (0.01)	(a) Fluzafop-P-butyl (0.01)	(a) Fluchloralin (0.01)
(a) Flucytrinate (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Fluensulfone (0.01)	(a) Flumetralin (0.01)	(a) Flumioxazine (0.01)
(a) Fluotrimazole (0.01)	(a) Fluquinconazole (0.01)	(a) Flurochloridone (Tổng của các đồng phân cis and trans) (0.01)	(a) Flurprimidole (0.01)
(a) Fluvinalinate (tổng của các đồng phân) được tạo ra từ việc sử dụng tau-fluvinalinate (0.01)	(a) Fluvinalinate-tau (0.01)	(a) Fonofos (0.01)	(a) Formothion (0.01)
(a) Fthalide (0.01)	(a) Halfenprox (0.01)	Haloxypop including haloxypop-R (Haloxypop-R methyl ester, haloxypop-R and conjugates of haloxypop-R expressed as haloxypop-R) (0.01)	(a) Haloxypop-methyl (0.01)
(a) HCH, epsilon- (0.01)	(a) Heptachlor (0.01)	(a) Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide) expressed as heptachlor (0.01)	(a) Heptachlor epoxide, cis- (0.01)
(a) Heptachlor epoxide, trans- (0.01)	(a) Hexachlorobenzene (0.01)	(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), đồng phân alpha (0.01)	(a) Hexachlorocyclohexane (HCH), đồng phân beta (0.01)
Hexachlorocyclohexane (HCH), sum of isomers, except the gamma isomer (0.01)	Hydroprene (0.01)	(a) Iodofenphos (0.01)	(a) Iprodione (0.01)
(a) Isobenzan (0.01)	(a) Isocarbafos (0.01)	(a) Isodrin (0.01)	(a) Isofenphos-Methyl (0.01)
(a) Isoxadifen-ethyl (0.01)	(a) Isoxathion (0.01)	(a) Kinoprene (0.01)	(a) Lactofen (0.01)
(a) Lambda-cyhalothrin (bao gồm gamma-cyhalothrin) (Tổng của R,S và S,R isomers) (0.01)	(a) Leptophos (0.01)	(a) Lindane (đồng phân Gamma của hexachlorocyclohexane (HCH)) (0.01)	(a) Malathion (0.01)
(a) Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion) (0.01)	(a) Mecarbam (0.01)	(a) Mefenpyr-diethyl (0.01)	(a) Mepronil (0.01)
(a) Metaaldehyde (0.01)	(a) Metazachlor (0.01)	(a) Methidathion (0.01)	(a) Methoprotryne (0.01)
(a) Methoxychlor (0.01)	(a) Metofluthrin (0.01)	(a) Metrafenone (0.01)	(a) Mevinphos (Tổng 2 đồng phân E và Z) (0.01)
(a) MGK-264 (0.01)	(a) Mirex (0.01)	(a) Monalide (0.01)	(a) Nereistoxin (0.01)
(a) Nitrpyrin (0.01)	(a) Nitrofen (0.01)	(a) Nitrothal-isopropyl (0.01)	(a) Nonachlor (Sum of cis- and trans-Nonachlor) (0.01)
(a) Nonachlor, cis- (0.01)	(a) Nonachlor, trans- (0.01)	(a) Oxadiargyl (0.01)	(a) Oxadiazon (0.01)
(a) Oxy-chlordane (0.01)	(a) Oxyfluorfen (0.01)	(a) Paraoxon-methyl (0.01)	(a) Parathion (0.01)
(a) Parathion-ethyl (sum of Parathion-ethyl and paraoxon-ethyl expressed as Parathion-ethyl) (0.01)	(a) Parathion-methyl (0.01)	Parathion-methyl (sum of Parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as Parathion-methyl) (0.01)	(a) Pebulate (0.01)
(a) Penflufen (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Pentachloroaniline (0.01)	(a) Pentachloroanisole (0.01)	(a) Pentachlorobenzene (0.01)
(a) Pentachlorobenzonitrile (0.01)	(a) Pentachlorophenol (0.01)	(a) Pentachlorothioanisole (0.01)	(a) Pentachlor (0.01)
(a) Permethrin (Tổng kết quả của các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Phenkapton (0.01)	(a) Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (0.01)	(a) Phosmet-oxon (0.01)
(a) Picolinafen (0.01)	(a) Piperophos (0.01)	(a) Primiphos-ethyl (0.01)	(a) Plifenate (0.01)
(a) Prallethrin (0.03)	(a) Procymidone (0.01)	(a) Prodlamine (0.01)	(a) Profuralin (0.03)
(a) Prometon (0.01)	(a) Prometryn (0.01)	(a) Propazine (0.01)	(a) Propetaphos (0.01)
(a) Prothiofos (0.01)	(a) Pyraflufen-ethyl (0.01)	(a) Pyridalyl (0.01)	(a) Pyriaphenthion (0.01)
(a) Pyrifenox (0.01)	(a) Pyroquilon (0.01)	(a) Quintozene (0.01)	Quintozene (sum of quintozene and pentachloro-aniline expressed as quintozene) (0.01)

118
 ĐNG
 UB
 K
 HC



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093933
VDGCP VD Thuốc bảo vệ thực vật GC-MS-MS (mg/kg)

- | | |
|---|---------------------------------|
| (a) Quizalofop-P-ethyl (0.01) | (a) S 421 (0.01) |
| (a) Silafluofen (0.01) | (a) Sulfallate (Vegedex) (0.01) |
| (a) Tefluthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01) | (a) Terbacil (0.01) |
| (a) Terbufos (sum of terbufos, its sulfoxide and sulfone, expressed as Terbufos) (0.01) | (a) Terbufos-sulfone (0.01) |
| (a) Tetrahydrophthalimide (THPI) (0.01) | (a) Tetrasul (0.01) |
| (a) Thionazin (0.01) | (a) Tolyfluanid (0.01) |
| (a) Transfluthrin (0.01) | (a) Triadimenol (0.01) |
| (a) Trichloronat (0.01) | (a) Triidiphan (0.01) |
| (a) Uniconazole (0.01) | (a) Vermolate (0.01) |

VDLCP VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)

- | | |
|--|---|
| (a) Amicarbazone (0.03) | (a) Cyclaniliprole (0.01) |
| (a) Pydiflumetofen (0.01) | (a) Tebufloquin (Tebufloquin and metabolite M1, expressed as Tebufloquin) (0.01) |
| (a) (Z)-Metominostrobin (0.01) | (a) 1-Naphthylacetamide/1-Naphthylacetic acid (quy về 1-Naphthylacetic acid) (0.01) |
| (a) 2,4-dimethylphenyl formamide (2,4-DMPF) (0.01) | (a) 2,6-Dichlorobenzamide (0.01) |
| (a) 2-Hydroxypropoxycarbazone (0.01) | (a) 2-Naphthylacetic acid (0.01) |
| (a) 8-hydroxyquinoline (Tổng của 8-hydroxyquinoline và muối, quy về 8-hydroxyquinoline) (0.01) | (a) Abamectin (Tổng của của avermectin B1a, avermectin B1b và đồng phân delta-8,9 của avermectin B1a, được tính toán dưới dạng avermectin B1a) (0.01) |
| (a) ACEQUINOCYL-HYDROXY (0.03) | (a) Acetamidiprid (0.01) |
| (a) Afidopyropen (0.01) | (a) Alanycarb (0.01) |
| (a) Aldicarb (Tổng kết quả của aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) (0.01) | (a) Aldicarb-sulfone (0.01) |
| (a) Ametoctradin (0.01) | (a) Amidithion (0.01) |
| (a) Amisulbrom (0.01) | (a) Amitraz (0.01) |

- | | |
|--|-----------------------------------|
| (a) Anilofos (0.01) | (a) Arylex (0.01) |
| (a) Atrazin, desethyl- (0.01) | (a) Atrazin, desisopropyl- (0.01) |
| (a) Avermectin B1b (Avermectin B1b) (0.01) | (a) Azadirachtin (0.01) |
| (a) Azinphos-methyl (0.01) | (a) Azoxystrobin (0.01) |

- | | |
|------------------------|----------------------|
| (a) Benfuracarb (0.01) | (a) Benodanil (0.01) |
| (a) Bensulide (0.01) | (a) Bentazon (0.01) |

- | | |
|--------------------------------------|---|
| (a) Benthialicarb, isopropyl- (0.01) | (a) Benzobicyclon (0.01) |
| (a) Bicyclopyrone (0.03) | (a) Bifenazate (Bifenazate and bifenazate-diazene expressed as bifenazate) (0.01) |

- | | |
|-------------------------|---|
| (a) Bismethiazol (0.01) | (a) Bispyribac (tổng của bispyribac, muối và các ester, quy về bispyribac) (0.01) |
|-------------------------|---|

- | | |
|--|---------------------------|
| (a) Bixafen (0.01) | (a) Boscalid (0.01) |
| (a) Bromacil (0.01) | (a) Bromadiolone (0.01) |
| (a) Bromuconazole (sum of diastereoisomers) (0.01) | (a) Bupirimate (0.01) |
| (a) Butocarboxim sulfoxide (0.01) | (a) Butoxycarboxim (0.01) |
| (a) Cafenstrole (0.01) | (a) Carbaryl (0.01) |

- | | |
|--|-----------------------|
| (a) Carbetamide (Tổng của carbetamide và các đồng phân S) (0.01) | (a) Carbofuran (0.01) |
|--|-----------------------|

- | | |
|--------------------------------|---|
| (a) Carbosulfan (0.01) | (a) Carboxin (0.01) |
| (a) Chlorantraniliprole (0.01) | (a) Chlorbromuron (0.01) |
| (a) Chlorfluazuron (0.01) | (a) Chloridazox (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon) (0.01) |

- | | |
|------------------------------|--|
| (a) Chlorimuron-Ethyl (0.01) | (a) Chlorobenzuron (0.01) |
| (a) Chlorsulfuron (0.01) | (a) Chloriophos (0.01) |
| (a) Cinerin II (0.03) | (a) Cindon-ethyl (Tổng của cindon ethyl và các đồng phân E) (0.01) |

- | | |
|--|-----------------------|
| (a) Clothodim/Sethoxydim (Tổng) (0.01) | (a) Climbazole (0.01) |
|--|-----------------------|

- | | |
|-----------------------------|----------------------------------|
| (a) Clomazone (0.01) | (a) Cloransulam-Methyl (0.01) |
| (a) Crimidine (0.01) | (a) Crotoxyphos (Ciodrin) (0.01) |
| (a) Cyantraniliprole (0.01) | (a) Cyazofamid (0.01) |

- | | |
|-------------------------|---|
| (a) Cyenopyrafen (0.01) | (a) Cyflumetofen (Tổng của các đồng phân) (0.01) |
| (a) Cyprodinil (0.01) | (a) Cyprosulfamid (0.01) |
| (a) Dazomet (0.01) | (a) Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) (0.01) |

- | | |
|-----------------------------|---|
| (a) Demeton-S-methyl (0.01) | (a) Demeton-S-methyl sulfoxide (oxydemeton-methyl) (0.01) |
|-----------------------------|---|

- | | |
|--|----------------------------|
| (a) Diafenthiuron (0.01) | (a) Diallat (0.01) |
| (a) Dichlobutrazol (0.01) | (a) Dichloprop (0.01) |
| (a) Diclosulam (0.01) | (a) Dicrotophos (0.01) |
| (a) Difenacoum (0.01) | (a) Difenconazole (0.01) |
| (a) Diflufenzopyr (0.01) | (a) Dimetfox (0.01) |
| (a) Dimethachlor (0.01) | (a) Dimethametryn (0.01) |
| (a) Dimethipin (0.01) | (a) Dimethoat (0.01) |
| (a) Dimethylphenylsulfamide (DMSA) (0.01) | (a) Dimethylvinphos (0.01) |
| (a) Diniconazole (Tổng của các đồng phân) (0.01) | (a) Dinitramine (0.01) |

- | | |
|-------------------------------------|--|
| (a) Secbumeton (0.01) | (a) THENYLCHLOR (0.01) |
| (a) Tebupirifos (0.01) | (a) Tolyfluanid (Sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide expressed as tolyfluanid) (0.01) |
| (a) Terbutcarb (0.01) | (a) Triadimenol/Triadimefon (sum) (0.03) |
| (a) Terbutylazine, desethyl- (0.01) | (a) Trifluralin (0.01) |
| (a) Tolyfluanid (0.01) | (a) Vinclozolin (0.01) |

- | | |
|---|--|
| (a) Difenzoquat methylsulfate (0.01) | (a) 2-amino-4-methoxy-6-methyl-1,3,5-triazine (0.01) |
| (a) Tetramethrin (0.01) | (a) 3-Hydroxycarbofuran (0.01) |
| (a) 2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline (0.03) | (a) Acephal (0.01) |

- | | |
|---------------------------------|---------------------------------|
| (a) Acibenzolar-s-methyl (0.01) | (a) Acibenzolar-s-methyl (0.01) |
| (a) Alanycarb (0.01) | (a) Albendazole (0.01) |
| (a) Aldicarb-sulfoxide (0.01) | (a) Aldicarb-sulfoxide (0.01) |

- | | |
|---|---|
| (a) Amidosulfuron (0.01) | (a) Amidosulfuron (0.01) |
| (a) Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4 - dimethylaniline moiety expressed as amitraz) (0.01) | (a) Amitraz (amitraz including the metabolites containing the 2,4 - dimethylaniline moiety expressed as amitraz) (0.01) |
| (a) Aspon (0.01) | (a) Aspon (0.01) |
| (a) Atrazine (0.01) | (a) Atrazine (0.01) |
| (a) Azamethiphos (0.01) | (a) Azamethiphos (0.01) |

- | | |
|--|--|
| (a) Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân thành phần bao gồm benalaxyl-M) (0.01) | (a) Benalaxyl (gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân thành phần bao gồm benalaxyl-M) (0.01) |
| (a) Benoxacor (0.01) | (a) Benoxacor (0.01) |
| (a) Benthialicarb (0.01) | (a) Benthialicarb (0.01) |

- | | |
|---|---|
| (a) Benzovindiflupyr (0.01) | (a) Benzovindiflupyr (0.01) |
| (a) Bifenazate (tổng của bifenazate cộng bifenazate-diazene quy về bifenazate) (0.01) | (a) Bifenazate (tổng của bifenazate cộng bifenazate-diazene quy về bifenazate) (0.01) |
| (a) Bistrifluron (0.01) | (a) Bistrifluron (0.01) |

- | | |
|--|--|
| (a) Brodifacoum (0.01) | (a) Brodifacoum (0.01) |
| (a) Bromoxynil và muối, quy về bromoxynil (0.01) | (a) Bromoxynil và muối, quy về bromoxynil (0.01) |
| (a) Buprofezin (0.01) | (a) Buprofezin (0.01) |
| (a) Buturon (0.01) | (a) Buturon (0.01) |
| (a) Carbendazim (0.01) | (a) Carbendazim (0.01) |

- | | |
|--|--|
| (a) Carbofuran (Tổng kết quả của carbofuran and 3-hydroxy-carbofuran expressed as carbofuran) (0.01) | (a) Carbofuran (Tổng kết quả của carbofuran and 3-hydroxy-carbofuran expressed as carbofuran) (0.01) |
| (a) Carfentrazone-ethyl (0.01) | (a) Carfentrazone-ethyl (0.01) |
| (a) Chlorbufam (0.01) | (a) Chlorbufam (0.01) |
| (a) Chloridazon-desphenyl (0.01) | (a) Chloridazon-desphenyl (0.01) |

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| (a) Chlorotoluron (0.01) | (a) Chlorotoluron (0.01) |
| (a) Chromafenozide (0.01) | (a) Chromafenozide (0.01) |
| (a) Cinmethylin (0.01) | (a) Cinmethylin (0.01) |

- | | |
|---|---|
| (a) Clodinafop và các đồng phân S và muối, quy về clodinafop (0.01) | (a) Clodinafop và các đồng phân S và muối, quy về clodinafop (0.01) |
| (a) Clothianidin (0.01) | (a) Clothianidin (0.01) |
| (a) Crufomate (0.01) | (a) Crufomate (0.01) |
| (a) Cycloate (0.01) | (a) Cycloate (0.01) |

- | | |
|----------------------|----------------------|
| (a) Cymoxanil (0.01) | (a) Cymoxanil (0.01) |
| (a) Cyromazin (0.01) | (a) Cyromazin (0.01) |
| (a) Demeton-O (0.01) | (a) Demeton-O (0.01) |

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| (a) Demeton-S-methyl-sulfone (0.01) | (a) Demeton-S-methyl-sulfone (0.01) |
|-------------------------------------|-------------------------------------|

- | | |
|---|---|
| (a) Di-allate (Tổng của các đồng phân) (0.01) | (a) Di-allate (Tổng của các đồng phân) (0.01) |
| (a) Diethofencarb (0.01) | (a) Diethofencarb (0.01) |
| (a) Diflufenzuron (0.01) | (a) Diflufenzuron (0.01) |
| (a) Dimetfuron (0.01) | (a) Dimetfuron (0.01) |
| (a) Dimethenamide (0.01) | (a) Dimethenamide (0.01) |
| (a) Dimethoate/Omethoate (Tổng) (0.01) | (a) Dimethoate/Omethoate (Tổng) (0.01) |
| (a) Dimetilan (0.01) | (a) Dimetilan (0.01) |
| (a) Dinitro-ortho-cresol (DNOC) (0.01) | (a) Dinitro-ortho-cresol (DNOC) (0.01) |

- | | |
|--|--|
| (a) Diazinon (0.01) | (a) Diazinon (0.01) |
| (a) Dichlorvos (0.01) | (a) Dichlorvos (0.01) |
| (a) Diethyltoluamide (0.01) | (a) Diethyltoluamide (0.01) |
| (a) Diflufenican (0.01) | (a) Diflufenican (0.01) |
| (a) Dimetiperate (0.01) | (a) Dimetiperate (0.01) |
| (a) Dimethenamid-P and Dimethenamid (0.01) | (a) Dimethenamid-P and Dimethenamid (0.01) |
| (a) Dimethomorph (Tổng của các đồng phân) (0.01) | (a) Dimethomorph (Tổng của các đồng phân) (0.01) |
| (a) Dimoxystrobin (0.01) | (a) Dimoxystrobin (0.01) |
| (a) Dinocap (0.01) | (a) Dinocap (0.01) |

- | | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
| (a) Naled (Bromchlophos) (0.03) | (a) Naled (Bromchlophos) (0.03) |
| (a) (E)-Pycarbutrazox (0.01) | (a) (E)-Pycarbutrazox (0.01) |
| (a) 2,4-Dimethylaniline (0.01) | (a) 2,4-Dimethylaniline (0.01) |
| (a) 2-ethyl-6-methyl aniline (0.03) | (a) 2-ethyl-6-methyl aniline (0.03) |
| (a) 6-Benzyladenine (0.01) | (a) 6-Benzyladenine (0.01) |
| (a) Acequinocyl (0.01) | (a) Acequinocyl (0.01) |

- | | |
|--|--|
| (a) Acid oxolinic (0.03) | (a) Acid oxolinic (0.03) |
| (a) Aldicarb (0.01) | (a) Aldicarb (0.01) |
| (a) Allethrin (0.01) | (a) Allethrin (0.01) |
| (a) Aminocarb (0.01) | (a) Aminocarb (0.01) |
| (a) Ancymidol (0.01) | (a) Ancymidol (0.01) |
| (a) Asulam (0.01) | (a) Asulam (0.01) |
| (a) Avermectin B1a (Avermectin B1a) (0.01) | (a) Avermectin B1a (Avermectin B1a) (0.01) |
| (a) Azimisufluron (0.01) | (a) Azimisufluron (0.01) |
| (a) Benidicarb (0.01) | (a) Benidicarb (0.01) |
| (a) Bensulfuron-methyl (0.01) | (a) Bensulfuron-methyl (0.01) |
| (a) Benthialicarb (Benthialicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) (0.01) | (a) Benthialicarb (Benthialicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and diastereomers (KIF-230 R-L and KIF-230 S-D) (0.01) |
| (a) Benzoximate (0.01) | (a) Benzoximate (0.01) |
| (a) Bifenazate-diazene (0.01) | (a) Bifenazate-diazene (0.01) |
| (a) Bifenazate (tổng của bifenazate cộng bifenazate-diazene quy về bifenazate) (0.01) | (a) Bifenazate (tổng của bifenazate cộng bifenazate-diazene quy về bifenazate) (0.01) |
| (a) Bifenthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01) | (a) Bifenthrin (Tổng của các đồng phân) (0.01) |
| (a) Broflanilide (0.01) | (a) Broflanilide (0.01) |
| (a) Bromuconazole (0.01) | (a) Bromuconazole (0.01) |
| (a) Butocarboxim (0.01) | (a) Butocarboxim (0.01) |
| (a) Cadusaphos (0.01) | (a) Cadusaphos (0.01) |
| (a) Carbendazim and benomyl (Tổng kết quả của benomyl and carbendazim expressed as carbendazim) (0.01) | (a) Carbendazim and benomyl (Tổng kết quả của benomyl and carbendazim expressed as carbendazim) (0.01) |
| (a) Carbofuran-3-keto (0.01) | (a) Carbofuran-3-keto (0.01) |
| (a) Carpropamid (0.01) | (a) Carpropamid (0.01) |
| (a) Chloridormet (0.01) | (a) Chloridormet (0.01) |
| (a) Chloridazon (0.01) | (a) Chloridazon (0.01) |
| (a) Chloroxuron (0.01) | (a) Chloroxuron (0.01) |
| (a) Cinerin I (0.03) | (a) Cinerin I (0.03) |
| (a) Clothodim (0.01) | (a) Clothodim (0.01) |
| (a) Clofentezin (0.01) | (a) Clofentezin (0.01) |
| (a) Coumaphos (0.01) | (a) Coumaphos (0.01) |
| (a) Cyanofenphos (0.01) | (a) Cyanofenphos (0.01) |
| (a) Cycloxydim bao gồm các sản phẩm phân hủy và phân ứng xác định dạng: Axit 3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-TGSO2), Axit 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-S-OH-TGSO2) hoặc các methyl este, được tính toán dưới dạng cycloxydim (0.01) | (a) Cycloxydim bao gồm các sản phẩm phân hủy và phân ứng xác định dạng: Axit 3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-TGSO2), Axit 3-hydroxy-3-(3-thianyl) glutaric S-dioxide (BH 517-S-OH-TGSO2) hoặc các methyl este, được tính toán dưới dạng cycloxydim (0.01) |
| (a) Cyproconazole (0.01) | (a) Cyproconazole (0.01) |
| (a) DAIMURON (0.01) | (a) DAIMURON (0.01) |
| (a) Demeton-S (0.01) | (a) Demeton-S (0.01) |
| (a) Desmedipham (0.01) | (a) Desmedipham (0.01) |



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093933

VDLCP VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)

(a) Dinosam (0.01)	(a) Dinoseb (0.01)	Dinoseb (Tổng của Dinoseb và dinoseb acetate) (0.01)	(a) Dinoseb-acetate (0.01)
(a) Dinotefuran (0.01)	Dinoterb (Tổng của dinoterb, muối và este, quy về dinoterb) (0.01)	(a) Dioxacarb (0.01)	(a) Diphenamid (0.01)
(a) Disulfoton (0.01)	(a) Disulfoton (sum of disulfoton, disulfoton sulfoxide and disulfoton sulfone expressed as disulfoton) (0.01)	(a) Disulfoton-sulfon (0.01)	(a) Disulfoton-sulfoxide (0.01)
(a) Ditalimfos (0.01)	(a) Diuron (0.01)	DNOC (0.01)	(a) Dodemorph (0.01)
(a) Diodine (0.01)	(a) Doramectin (0.01)	(a) Emamectin (B1a + B1b) (0.003)	(a) Emamectin, benzoate- (0.003)
(a) E-Metominostrobin (0.01)	(a) Epoxiconazole (0.01)	(a) Eprinomectin (0.03)	(a) Eprinomectin B1a (0.01)
(a) Esprocarb (0.01)	(a) Etaconazole (0.01)	(a) Ethaboxam (0.01)	(a) Ethamsulfuron-methyl (0.01)
(a) Ethidimuron (0.01)	(a) Ethiofencarb (0.01)	(a) Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb) (0.01)	(a) Ethiofencarb-sulfone (0.01)
(a) Ethiofencarb-sulfoxide (0.01)	(a) Ethion (0.01)	(a) Ethiprole (0.01)	(a) Ethirimol (0.01)
(a) Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate) (0.01)	(a) Ethofumesate-2-keto (0.01)	(a) Ethoprophos (0.01)	(a) Ethoxyquin (0.01)
Ethoxysulfuron (0.01)	(a) Ethychlozate (0.01)	(a) Etobenzanid (0.01)	(a) Etofenprox (0.01)
(a) Etoxazole (0.01)	(a) Etrifmof (0.01)	(a) Fenamidone (0.01)	(a) Fenamiphos (0.01)
(a) Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos) (0.01)	(a) Fenamiphos-sulfone (0.01)	(a) Fenamiphos-sulfoxide (0.01)	(a) Fenarimol (0.01)
(a) Fenazaquin (0.01)	(a) Fenazox (0.01)	(a) Fenbuconazole (0.01)	(a) Fenhexamid (0.01)
(a) Fenobucarb (0.01)	(a) Fenoxanil (0.01)	(a) Fenoxaprop (Bao gồm Fenoxaprop-P) (0.01)	(a) Fenoxaprop-ethyl (Bao gồm Fenoxaprop-p-ethyl) (0.01)
(a) Fenoxaprop-P (0.01)	(a) Fenoxaprop-p-ethyl (0.01)	(a) Fenoxycarb (0.01)	(a) Fenpiclonil (0.01)
(a) Fenpropidin (Tổng của fenpropidin và muối, quy về fenpropidin) (0.01)	(a) Fenpropimorph (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Fenpyrazamine (0.01)	(a) Fenpyroximat (0.01)
(a) Fensulfothion (0.01)	(a) Fensulfothion-oxon (0.01)	(a) Fensulfothion-oxon-sulfone (0.01)	(a) Fensulfothion-sulfone (0.01)
(a) Fenthion (0.01)	(a) Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent) (0.01)	(a) Fenthion-oxon (0.01)	(a) Fenthion-oxon-sulfone (0.01)
(a) Fenthion-oxon-sulfoxide (0.01)	(a) Fenthion-sulfone (0.01)	(a) Fenthion-sulfoxide (0.01)	(a) Fentrazamide (0.01)
(a) Ferimzone (0.01)	(a) Fipronil (0.005)	(a) Fipronil (sum Fipronil and sulfone metabolite (MB46136) expressed as Fipronil) (0.005)	(a) Fipronil, desulfinyl- (0.005)
(a) Fipronil-sulfide (0.005)	(a) Fipronil-sulfone (0.005)	(a) Flazasulfuron (0.01)	(a) Flonicamid (0.01)
(a) Florasulam (0.01)	(a) Flucacrypyrim (0.01)	(a) Fluzafop (0.01)	(a) Fluzafop-butyl (0.01)
(a) Fluzafop-P (sum of all the constituent isomers of fluzafop, its esters and its conjugates, expressed as fluzafop) (0.01)	(a) Fluazinam (0.01)	(a) Fluzazuril (0.01)	(a) Flubendazole (0.01)
(a) Flubendiamide (0.01)	(a) Flucetosulfuron (0.01)	(a) Flucycloxuron (0.01)	(a) Fludioxonil (0.01)
(a) Flufenacet (0.01)	(a) Flufenacet-Metabolites (0.01)	(a) Flufenoxuron (0.01)	(a) Flufenpyr-ethyl (0.01)
(a) Flufenzin (0.01)	(a) Flumethrin (0.01)	(a) Flumetsulam (0.01)	(a) FLUMICLORAC-PENTYL (0.01)
(a) Fluometuron (0.01)	(a) Fluopicolid (0.01)	(a) Fluopyram (0.01)	(a) Fluoroglycofen-ethyl (0.01)
(a) Fluoxastrobin (Tổng của fluoxastrobin và các đồng phân Z) (0.01)	(a) Fluxoxam (0.01)	(a) Fluoradifurone (0.01)	(a) Flupyrsulfuron-Methyl (0.01)
(a) Fluridone (0.01)	(a) Fluroxypyr (Tổng của fluroxypyr, muối, este và các liên hợp, quy về fluroxypyr) (0.01)	(a) Flurtamone (0.01)	(a) Flusilazole (0.01)
(a) FLUSULFAMIDE (0.01)	(a) Fluthiacet-methyl (0.01)	(a) Flutianil (0.01)	(a) Flutolanil (0.01)
(a) Flutriafol (0.01)	(a) Fluxametamide (0.01)	(a) Fluxapyroxad (0.01)	FM-6-1 (0.01)
(a) Fomesafen (0.01)	(a) Foramsulfuron (0.01)	(a) Forchlorfenuron (0.01)	Formetanate: Tổng của formetanate và muối quy về formetanate (hydrochloride) (0.01)
(a) Fosthiazate (0.01)	(a) Fuberidazole (0.01)	(a) Furalaxyl (0.01)	Furametpyr (0.01)
(a) Furathiocarb (0.01)	(a) Griseofulvin (0.01)	(a) Halauxifen-methyl (0.01)	(a) Halosulfuron methyl (0.01)
(a) Haloxyfop (0.01)	(a) Haloxyfop-Ethoxyethyl (0.01)	(a) Heptenophos (0.01)	(a) Hexaconazole (0.01)
(a) Hexaflumuron (0.01)	(a) Hexazinone (0.01)	(a) Hexythiazox (0.01)	(a) Hydranmethylinon (0.01)
(a) Imazalil (0.01)	(a) Imazamethabenz-methyl (0.01)	(a) Imazapic (0.01)	(a) Imazapyr (0.01)
(a) Imazaquin (0.01)	(a) Imazethapyr (0.01)	(a) Imazosulfuron (0.01)	(a) Imibenconazole (0.01)
(a) Imicyafos (0.01)	(a) Imidacloprid (0.01)	(a) Inabenfide (0.01)	(a) Indanofan (0.03)
(a) Indaziflam (0.01)	(a) Indolybutyric acid (0.01)	(a) Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer) (0.01)	(a) Inpyflufuran (0.01)
Iodosulfuron-methyl (Tổng của iodosulfuron-methyl và muối, quy về iodosulfuron-methyl) (0.01)	(a) Ioxynil (0.01)	(a) Ioxynil-Octanoat (0.01)	(a) IPCONAZOLE (0.01)
(a) Ipfencarbazon (0.01)	(a) Iprobenfos (0.01)	(a) Iprovalicarb (0.01)	(a) Isazophos (0.01)
(a) Isofenphos (0.01)	(a) Isofetamid (0.01)	(a) Isoprocarb (0.01)	(a) Isopropalin (0.01)
(a) Isopropholone (0.01)	(a) Isoproturon (0.01)	(a) Isopyrazam (0.01)	(a) Isouron (0.01)
(a) Isoxaben (0.01)	(a) Isoxaflutole (0.01)	(a) Isoxaflutole-diketetonitrile (0.03)	Jasmodin I (0.03)
Jasmodin II (0.03)	(a) Kresoxim-methyl (0.01)	(a) Lenacil (0.01)	(a) Linuron (0.01)
(a) Lufenuron (bất kỳ tỷ lệ nào của các đồng phân cấu tạo) (0.01)	(a) Malaixon (0.01)	(a) Mandestrobin (0.01)	(a) Mandipropamid (0.01)
(a) Mecoprop (0.01)	(a) Mefentrifluconazole (0.01)	(a) Mepanipyrim (0.01)	(a) Mepanipyrim-2-hydroxypropyl (0.01)
(a) Mephosfolan (0.01)	(a) Mesosulfuron-methyl (0.01)	(a) Mesotrione (0.01)	(a) Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers) (0.01)
(a) Metaflumizone-(E) (0.01)	(a) Metaflumizone-(Z) (0.01)	(a) Metalaxyl (0.01)	(a) Metalaxyl và metalaxyl-M (metalaxyl bao gồm các hỗn hợp khác của các đồng phân cấu tạo bao gồm metalaxyl-M (tổng của các đồng phân)) (0.01)
(a) Metamifop (0.01)	(a) Metamitron (0.01)	(a) Metconazole (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)	(a) Methabenzthiazuron (0.01)
(a) Methacriphos (0.01)	(a) Methamidophos (0.01)	(a) Methiocarb (Tổng kết quả của methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb) (0.01)	(a) Methomyl/Thiodicarb (Tổng) (0.01)
(a) Methiocarb-sulfone (0.01)	(a) Methiocarb-sulfoxide (0.01)	(a) Methomyl (0.01)	(a) Metolachlor (0.01)
(a) Methopren (0.01)	(a) Methoxyfenozid (0.01)	(a) Metobromuron (0.01)	(a) Metolachlor (0.01)
(a) Metolachlor và s-Metolachlor (0.01)	(a) Metolcarb (0.01)	(a) Metominostrobin (0.01)	(a) Metosulam (0.01)
(a) Metoxuron (0.01)	(a) Metribuzin (0.01)	(a) Metsulfuron-methyl (0.01)	(a) Metyltetraprole (0.01)
(a) Mexacarbate (Zectran) (0.01)	Milbemectin (tổng của Milbemycin A3 và Milbemycin A4, quy về Milbemectin) (0.03)	(a) Milbemectin A3 (0.03)	(a) Milbemectin A4 (0.03)
(a) Molinate (0.01)	(a) Monocrotophos (0.01)	(a) Monolinuron (0.01)	(a) Monuron (0.01)
(a) Myclobutanil (Tổng của các đồng phân cấu tạo) (0.01)	(a) Naphthalene Acetamide (0.01)	(a) Napropamide (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Neburon (0.01)
(a) Niclosamid (0.01)	(a) Niclosamide (0.01)	(a) Nicosulfuron (0.01)	Nitenpyram (0.01)
(a) Norflurazon (0.01)	(a) Norflurazon desmethyl (0.01)	(a) Novaluron (0.01)	(a) Nuaimol (0.01)
(a) Ofurace (0.01)	(a) Omethoate (0.01)	(a) Orthosulfamuron (0.01)	(a) Oryastrobin (0.01)
(a) Oryzalin (0.01)	(a) Oxadixyl (0.01)	(a) Oxamyl (0.01)	(a) Oxamyl-oxime (0.01)
(a) Oxasulfuron (0.01)	(a) Oxathiapiprolin (0.01)	(a) Oxycarboxin (0.01)	



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00093933
VDLCP VD Thuốc bảo vệ thực vật LC-MS/MS (mg/kg)

(a) Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl) (0.01)	(a) Paclobutrazol (Tổng của các đồng phân cấu tạo) (0.01)	(a) Paraoxon-ethyl (0.01)	(a) Penconazole (Tổng các dạng đồng phân) (0.01)
(a) Pencycuron (0.01)	(a) Pendimethalin (0.01)	(a) Penoxsulam (0.01)	(a) Penthiopyrad (0.01)
(a) Pentoxazone (0.01)	(a) Pethoxamid (0.01)	(a) Phenmedipham (0.01)	(a) Phenthoate (0.01)
(a) Phorate (0.01)	(a) Phorate(phorate+-oxon+-sulfone+ -sulphoxide) (0.01)	(a) Phorate-oxon (0.01)	(a) Phorate-sulfone (0.01)
(a) Phorate-sulfoxide (0.01)	(a) Phosalone (0.01)	(a) Phosfolan (0.01)	(a) Phosmet (0.01)
(a) Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) (0.01)	(a) Phosphamidon (0.01)	(a) Phoxim (0.01)	(a) Picarbutrazox (0.01)
(a) Picaridin (0.01)	(a) Picoxystrobin (0.01)	(a) Pinoxaden (0.01)	(a) Piperonyl butoxid (0.01)
(a) Pirimicarb (0.01)	(a) Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb- demethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb- demethylformamido), expressed as pirimicarb) (0.01)	(a) Pirimicarb, desmethyl- (0.01)	(a) Pirimicarb, desmethyl-formamido- (0.01)
(a) Pirimiphos-methyl (0.01)	(a) Pretilachlor (0.01)	(a) Primisulfuron-methyl (0.01)	(a) Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz) (0.01)
(a) Prochloraz desimidazole-amino BTS 44595 (0.01)	(a) Prochloraz desimidazole-formylamino BTS 44596 (0.01)	Prochloraz, BTS 44595 and BTS 44596, expressed as prochloraz (0.01)	(a) Prochloraz (0.01)
(a) Profenofos (0.01)	(a) Profoxydim (0.01)	(a) Promecarb (0.01)	(a) Propachlor (0.01)
(a) Propamocarb (Tổng propamocarb và các dạng muối, quy về propamocarb) (0.01)	(a) Propanil (0.01)	(a) Propaphos (0.01)	(a) Propaquizafop (0.01)
(a) Propargit (0.01)	(a) Propham (0.01)	(a) Propiconazol (Tổng các đồng phân) (0.01)	(a) propisochlor (0.01)
(a) Propoxur (0.003)	(a) Propoxycarbazon/Propoxycarbazon-2-hydroxy (Sum) (0.01)	(a) Propoxycarbazone (0.01)	(a) Propyzamide (0.01)
(a) Proquinazid (0.01)	(a) Prosulfocarb (0.01)	(a) Prosulfuron (0.01)	(a) Prothioconazole (0.01)
(a) Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) (0.01)	(a) Prothioconazole-desthio (0.01)	(a) Pyflubumide (0.01)	(a) Pyflubumide-des(2-methyl-1oxopropyl) (0.01)
(a) Pymetrozine (0.01)	(a) Pyracarbolid (0.01)	(a) Pyraclofos (0.01)	(a) pyradonil (0.01)
(a) Pyraclostrobin (0.01)	Pyraflufen (0.01)	(a) Pyrasulfotole (0.01)	(a) Pyrazflumid (0.01)
(a) Pyrazophos (0.01)	PYRAZOSULFURON-ETHYL (0.01)	(a) PYRAZOXYFEN (0.01)	Pyrethrin I (0.01)
(a) Pyrethrin I (0.01)	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) (0.01)	(a) Pyribencarb (0.01)	(a) Pyribenzoxim (0.01)
(a) Pyributicarb (0.01)	(a) Pyridaben (0.01)	(a) Pyridafol (6-Chlor-3-Phenylpyridazin-4-OL) (0.01)	(a) Pyridate (0.01)
Pyridate (Tổng) (0.01)	(a) Pyrfluoquinazon (0.01)	(a) Pyrifitalid (0.01)	(a) Pyrimethanil (0.01)
(a) Pyrimidifen (0.01)	(a) Pyriminobac-methyl (0.01)	(a) pyriminobac-methyl (Z) (0.01)	Pyrimisulfan (0.01)
(a) Pyriofenone (0.01)	(a) Pyriproxifen (0.01)	(a) Pyroxasulfone (0.01)	(a) Propoxulam (0.01)
(a) Quinalphos (0.01)	(a) Quinclorac (0.01)	(a) Quinmerac (0.01)	(a) Quinoclamine (0.01)
(a) Quinoxifen (0.01)	(a) Quizalofop (0.01)	(a) Quizalofop ethyl (Bao gồm Quizalofop-P-ethyl) (0.01)	(a) Resmethrin (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Rimsulfuron (0.01)	(a) Rotenone (0.01)	(a) Saflufenacil (0.01)	(a) Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) (0.01)
(a) Saflufenacil Metabolite M800H11 (0.01)	(a) Saflufenacil Metabolite M800H35 (0.01)	(a) Sebutylazine (0.01)	(a) Sedaxane (Tổng của các đồng phân) (0.01)
(a) Sethoxydim (0.01)	(a) Siduron (0.01)	(a) Silthiofam (0.01)	(a) Simazine (0.01)
(a) Simeconazole (0.01)	(a) Simetryn (0.01)	(a) S-Metolachlor (0.01)	(a) Spinetoram (Tổng của spinetoram-J và spinetoram-L) (0.01)
(a) Spinetoram J (0.01)	(a) Spinetoram L (0.01)	(a) Spinosad (spinosad, Tổng của spinosyn A và spinosyn D) (0.01)	(a) Spinosyn A (0.01)
(a) Spinosyn D (0.01)	(a) Spirodiclofen (0.01)	(a) Spiromesifen (0.01)	(a) Spiromesifen-alcohol (0.01)
(a) Spirotetramat (0.01)	(a) Spirotetramat (sum of spirotetramat and spirotetramat-enol, expressed as spirotetramat) (0.01)	(a) Spirotetramat-enol (0.01)	(a) Spirotetramat-ketohydroxy (0.01)
(a) Spirotetramat-monohydroxy (0.01)	(a) Spiroxamine (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Strobane (0.01)	Sulcotrione (0.01)
(a) Sulfaquinoxalin (0.01)	(a) Sulfentrazone (0.01)	Sulfosulfuron (0.01)	(a) Suffotep (0.01)
(a) Sulfoxaflor (Tổng của các đồng phân) (0.01)	(a) Sulprofos (0.01)	(a) Tebuconazol (0.01)	(a) Tebufenozid (0.01)
(a) Tebufenpyrad (0.01)	(a) Teflufloquin (0.01)	(a) Teflufloquin Metabolite M1 (0.01)	(a) Tebutam (0.01)
(a) Tebutiuron (0.01)	(a) Teflubenzuron (0.01)	(a) Tembotrione (0.01)	(a) Temphos (0.01)
(a) TEPP (0.01)	(a) Tepaloxymid (0.01)	(a) Terbufos-sulfoxide (0.01)	(a) Terbumeton (0.01)
(a) Terbutylazine (0.01)	(a) Terbutryn (0.01)	(a) Tetrachlorvinphos (0.01)	(a) Tetraconazole (0.01)
Tetraniliprole (0.01)	(a) Thiabendazole (0.01)	(a) Thiacloprid (0.01)	(a) Thiamethoxam (0.01)
(a) Thiazopyr (0.01)	(a) Thiazuron (0.01)	(a) Thifensulfuron-methyl (0.01)	(a) Thiobencarb (4-chlorobenzyl methyl sulfone) (Benthiocarb) (0.01)
(a) Thiodicarb (0.01)	Thiofanox (0.01)	Thiofanox (total) (0.01)	(a) Thiofanox-sulfone (0.01)
Thiofanox-sulfoxide (0.01)	(a) Thiophanate-methyl (0.01)	(a) Tiadinil (0.03)	(a) Tolofofos-methyl (0.01)
(a) Tolfenpyrad (0.01)	Topramezone (BAS 670H) (0.01)	(a) Tralkoxydim (Tổng các đồng phân của tralkoxydim) (0.01)	(a) Triadimefon (0.01)
(a) Triafamone (0.01)	(a) Triasulfuron (0.01)	(a) Triazamate (0.01)	(a) Triazophos (0.01)
(a) Triaxozide (0.01)	(a) Tribenuron-methyl (0.01)	(a) Tribufos (0.01)	(a) Trichlorfon (0.01)
(a) Triclopyr (0.01)	(a) Tricyclazole (0.01)	(a) Tridemorph (0.01)	(a) Trietazine (0.01)
(a) Trifloxystrobin (0.01)	(a) Trifloxysulfuron (0.01)	(a) Triflumezopyrim (0.01)	(a) Triflumizole (0.01)
(a) Triflumizole (tổng của Triflumizole và chất chuyển hóa FM-6-(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), quy về Triflumizole) (0.01)	(a) Triflurmon (0.01)	(a) Triflurosulfuron-methyl (0.01)	(a) Triforine (0.01)
(a) Trimethacarb (0.01)	(a) Triticonazole (0.01)	(a) TRITOSULFURON (0.01)	Valifenalate (0.01)
(a) Vamidothion (0.01)	(a) Vamidothion (sum of Vamidothion, its sulfoxide and sulfon, expressed as Vamidothion) (0.01)	(a) Vamidothion sulfone (0.01)	(a) Vamidothion sulfoxide (0.01)
(a) Warfarin (0.01)	(a) XMC (0.01)	Ziram (0.03)	(a) Zoxamide (0.01)
(a) Z-Pyribencarb (0.01)			

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

Ký tên

Trần Thị Mỹ Dung
Giám Đốc Chi Nhánh Miền BắcLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử, bởi Trần Thị Mỹ Dung 24/06/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 24/06/2025.

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Säcký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Säcký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sack-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Säcký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố nằm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Säcký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VIAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

